

Kinh tế vĩ mô quý I năm 2023: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Kinh tế thế giới đã có được những tín hiệu tích cực từ các khu vực kinh tế sau những yếu kém vào cuối năm ngoái, trong đó đáng chú ý là các diễn biến tích cực tại các nền kinh tế đầu tàu và kinh tế khu vực Châu Á; Lạm phát có xu hướng chậm lại, giá cả của nhiều nhóm hàng hóa đã giảm so với cuối năm ngoái;
- Đồng USD đã giảm trong quý I sau những áp lực đến từ khu vực ngân hàng; Một số đồng tiền chủ chốt đều tăng so với đồng USD, ngoại trừ đồng AUD và đồng JPY;
- Giá vàng có diễn biến tích cực, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 7,87% và 7,82%;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu có kết quả tăng trưởng tích cực, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 646,76 điểm, tăng 6,84% so với quý trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Tăng trưởng kinh tế quý I ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước; Mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh đã thu hẹp trở lại trong tháng cuối quý, chỉ số PMI tháng 3 đạt 47,7 điểm;
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng 18,1%; Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm 38,8%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,3%;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 14,7%; Cán cân thương mại xuất siêu 4,07 tỷ USD trong quý I;
- CPI bình quân quý I tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản bình quân quý I tăng 5,01%;
- Lãi suất huy động bình quân đã giảm so với cuối năm ngoái trên toàn hệ thống; Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong tháng 3;
- Tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm, tỷ giá trung tâm giảm nhẹ 0,05% so với thời điểm cuối năm ngoái;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tích cực, chỉ số VN-Index đạt 1.064,64 điểm, tăng 5,71% so với cuối năm ngoái; chỉ số HNX-Index đạt 207,50 điểm, tăng 1,07%.

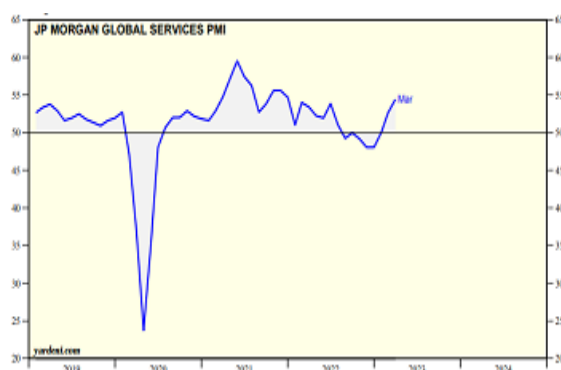
KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Kinh tế thế giới

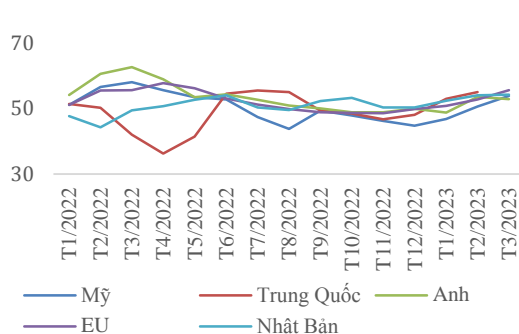
Hoạt động kinh tế trên toàn cầu ghi nhận các tín hiệu cải thiện

Hoạt động kinh tế trên toàn cầu đã có được những tín hiệu tích cực, chỉ số sản lượng toàn cầu đã tăng liên tục, chạm ngưỡng mở rộng trong tháng 2 sau 07 tháng thu hẹp. Sản lượng toàn cầu gia tăng với sự đóng góp của cả khu vực sản xuất và dịch vụ, trong đó sự hồi phục liên tục của khu vực dịch vụ, đặc biệt sau khi kinh tế Trung Quốc mở cửa trở lại đã trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế trong quý I/2023. Chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ tại các nền kinh tế lớn và các nước lân cận Trung Quốc liên tục được cải thiện từ đầu năm, nhu cầu dịch vụ tăng cao trên toàn cầu, đặc biệt là nhu cầu du lịch quốc tế.

Diễn biến chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ toàn cầu



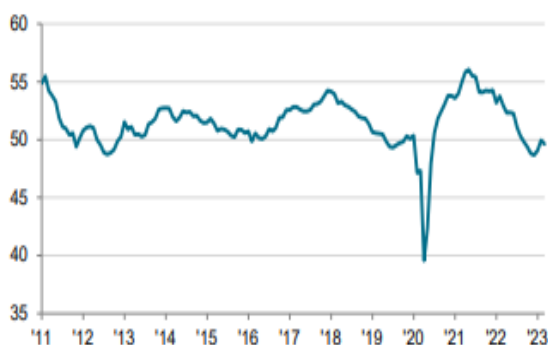
Diễn biến chỉ số PMI dịch vụ của một số nền kinh tế lớn



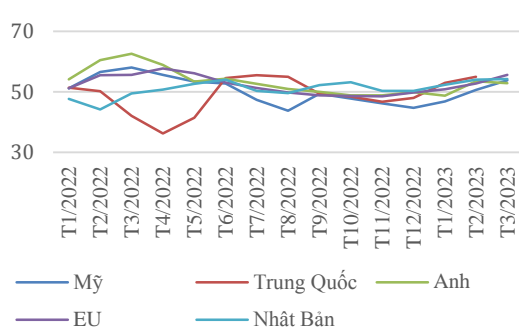
Nguồn: JP Morgan Report, Trading Economics

Trong khi đó, khu vực sản xuất cũng đã có được tín hiệu mở rộng sau nhiều tháng thu hẹp kể từ tháng 2/2023 với sự đóng góp chủ yếu từ các nền kinh tế tại khu vực Châu Á. Các nút thắt trong chuỗi cung ứng dần được tháo gỡ, giá cả nguyên vật liệu sản xuất hạ nhiệt và sự mở cửa trở lại của nền kinh tế Trung Quốc đã hỗ trợ cho hoạt động sản xuất trên toàn cầu trong những tháng vừa qua. Tuy nhiên đà mở rộng của khu vực sản xuất hiện chưa đồng đều, được cải thiện mạnh mẽ tại các nước Châu Á trong khi vẫn còn ở trạng thái thu hẹp tại các nền kinh tế lớn tại phương Tây. Đồng thời, xu hướng cải thiện chưa được ổn định khi chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã quay lại ngưỡng thu hẹp trong tháng 3 ở mức 49,6 điểm.

Diễn biến chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất toàn cầu



Diễn biến chỉ số PMI sản xuất của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: JP Morgan Report, Trading Economics

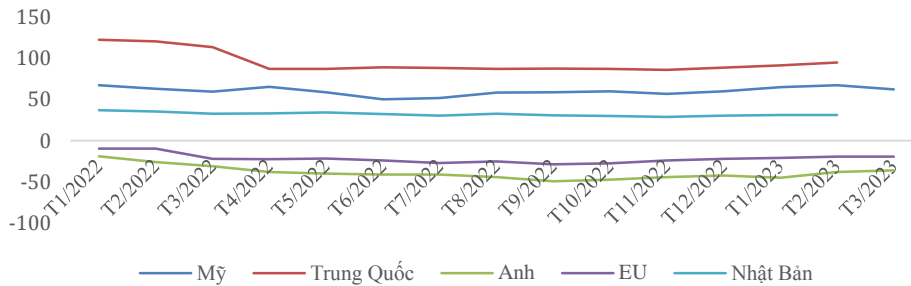
Niềm tin người tiêu dùng và

Diễn biến kinh tế tích cực đã tạo cơ sở để cải thiện các chỉ số về niềm tin người tiêu dùng và niềm tin kinh doanh. Hoạt động tiêu dùng tại nhiều nền kinh tế như Nhật

các doanh nghiệp kinh doanh liên tục được cải thiện

Bản, Mỹ,... đã có tiến triển tích cực hơn, niềm tin người tiêu dùng liên tục được củng cố trong những tháng gần đây. Bên cạnh đó, chỉ số niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn cầu hiện cũng đã đạt mức cao nhất kể từ cuối năm 2022 phản ánh sự lạc quan mạnh mẽ về các hoạt động kinh doanh trong 12 tháng tới, chỉ số này hiện cũng đang ở mức cao tại nhiều nền kinh tế trên toàn cầu.

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của một số nền kinh tế lớn

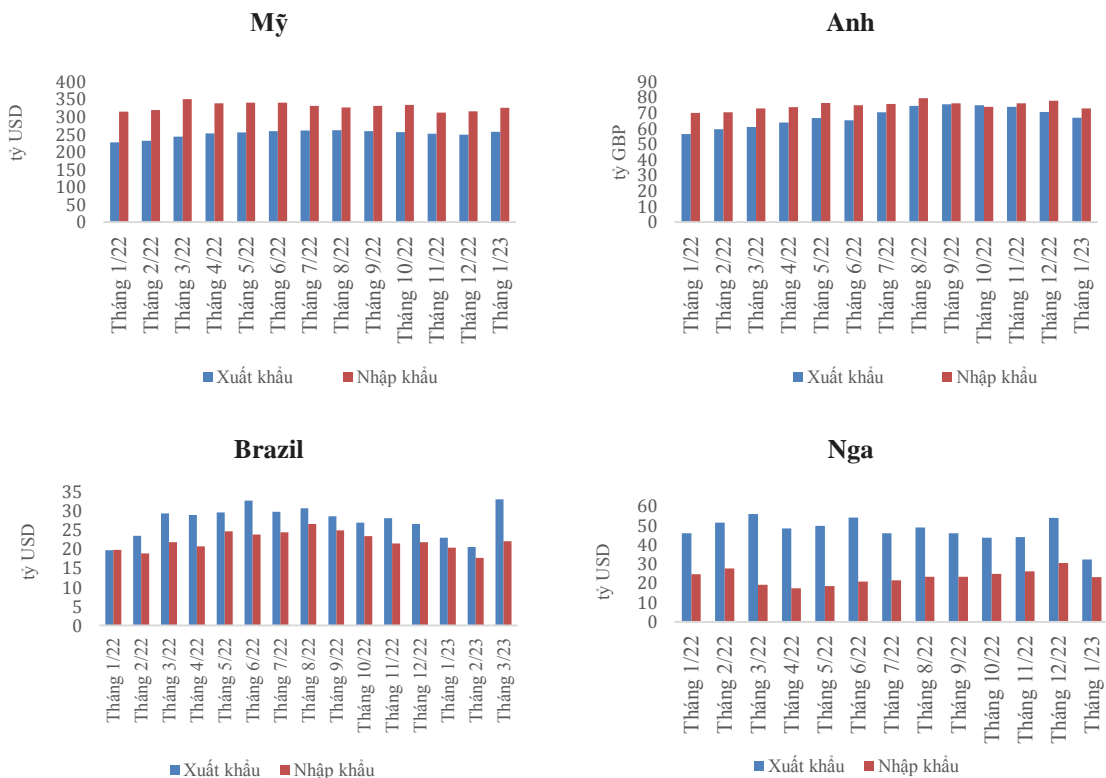


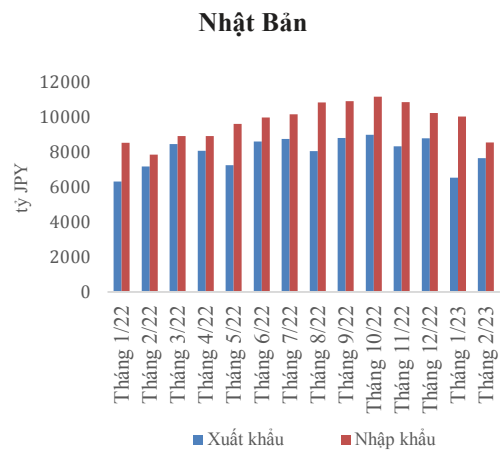
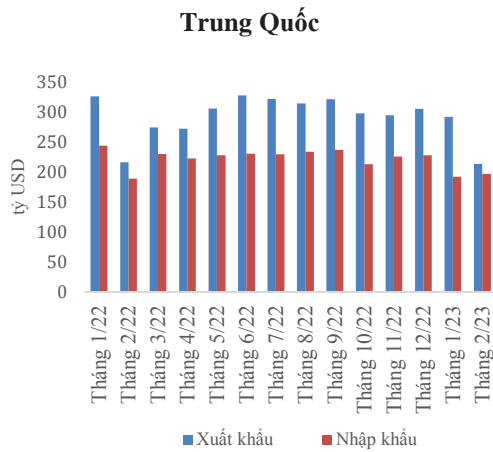
Nguồn: Trading Economics

Thương mại toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng nhẹ nhờ đóng góp tích cực của khu vực dịch vụ

Thương mại toàn cầu đạt 32 nghìn tỷ USD trong năm 2022, trong đó thương mại hàng hóa đạt 25 nghìn tỷ USD, thương mại dịch vụ đạt 7 nghìn tỷ USD, tăng trưởng lần lượt là 10% và 15% so với năm trước. Diễn biến tích cực của thương mại toàn cầu được ghi nhận trong quý II/2022 và có xu hướng đi xuống trong quý IV/2022, đáng chú ý là thương mại hàng hóa. Theo dự báo của UNCTAD, hoạt động thương mại toàn cầu quý I/2023 sẽ tăng nhẹ, khoảng 1% với sự đóng góp tích cực của thương mại dịch vụ, dự báo tăng khoảng 3% so với cùng kỳ. Trong khi đó, thương mại hàng hóa tiếp tục có sự tăng trưởng về quy mô nhờ có sự phục hồi của nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu.

Hoạt động thương mại của một số nền kinh tế lớn





Nguồn: Tradingeconomics

Lạm phát có xu hướng chậm lại, giá cả của nhiều nhóm hàng hóa đã giảm so với cuối năm ngoái

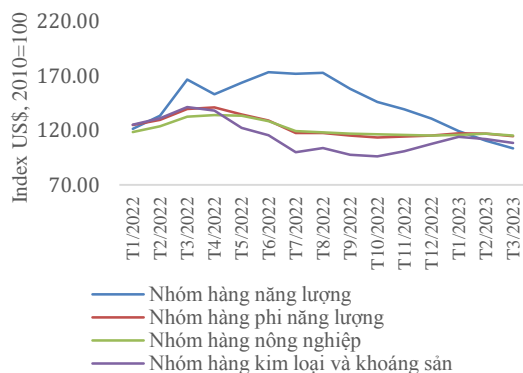
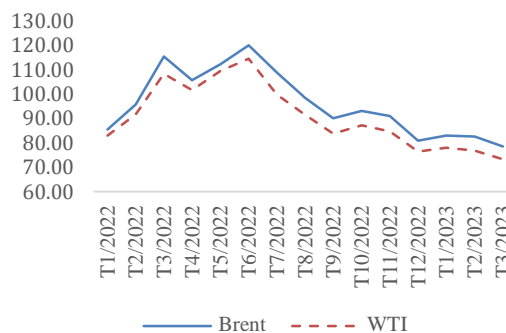
Trong quý I/2023, giá cả hàng hóa toàn cầu đã có diễn biến khá tích cực so với cùng kỳ và so với cuối năm ngoái. Chỉ số giá cả hàng hóa bình quân toàn cầu đối với mặt hàng năng lượng và phi năng lượng đã giảm, tích cực nhất là xu hướng giảm liên tục của chỉ số giá nhóm hàng năng lượng. Ngoại trừ giá kim loại quý duy trì đà tăng trong suốt 03 tháng giao dịch.

Trong nhóm hàng năng lượng, chỉ số giá bình quân đã giảm hơn 20% so với cuối năm ngoái, ghi nhận diễn biến giảm mạnh của chỉ số giá đốt tự nhiên, giá than giao dịch trên các thị trường, giảm giao động trong khoảng 36,5% - 61%. Bên cạnh đó, giá dầu thô cũng giảm liên tục, giảm mạnh trong 02 tháng cuối quý. Cụ thể giá dầu WTI và Brent giao ngay và kỳ hạn đã giảm lần lượt là 6,18%; 5,96% và 6,4%; 7,15% sau 03 tháng giao dịch, chốt ở mức 75,57 và 80,23 USD/ounce đối với giá giao ngay và giá kỳ hạn là 75,67 và 79,77 USD/ounce.

Diễn biến giảm tiếp theo là chỉ số giá bình quân nhóm hàng phi năng lượng với mức giảm nhẹ khoảng 0,7% ghi nhận xu hướng giảm của giá nhóm nông nghiệp, phân bón và các kim loại cơ bản với mức giảm lần lượt là 0,06%; 15,32%; 1,44%. Trong nhóm hàng nông nghiệp, giá bình quân của nhóm hàng đồ uống vẫn tăng hơn 5%, chủ yếu là xu hướng tăng giá của nhóm cà phê, ca cao và chè. Hoặc trong nhóm kim loại sản xuất, vẫn ghi nhận mức tăng hơn 4% của giá đồng và hơn 14% của giá quặng sắt.

Trong khi đó, giá kim loại quý tiếp tục gia tăng quý thứ hai liên tiếp trong bối cảnh bất ổn kinh tế, chính trị gia tăng. Tuy nhiên đà tăng của nhóm này chủ yếu được ghi nhận đối với giá bình quân của vàng trong khi giá của bạch kim và bạc đã giảm lần lượt khoảng 4% - 5,8% trong quý I.

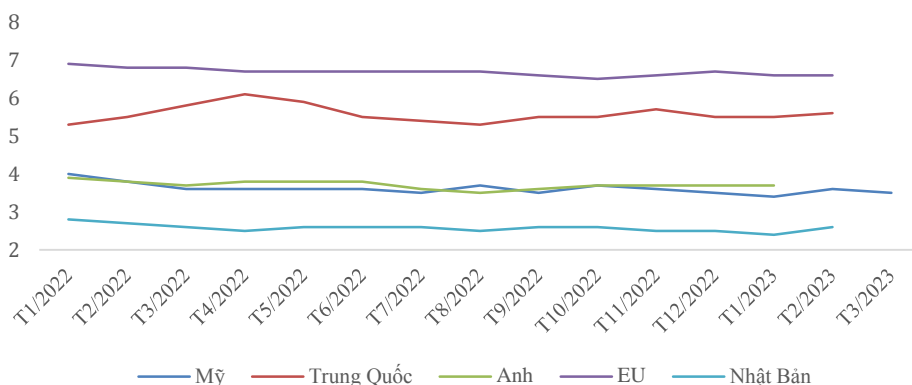
Như vậy diễn biến giá giảm diễn ra ở hầu hết các nhóm hàng giao dịch trên toàn cầu đã có ảnh hưởng tích cực đến xu hướng của lạm phát tại nhiều nền kinh tế, lạm phát tổng thể đã có xu hướng giảm tại phần lớn các nước. Sự phân kỳ trong diễn biến của lạm phát đã xuất hiện, lạm phát thấp vẫn xuất hiện ở một số nền kinh tế tại khu vực Châu Á trong khi vẫn còn tương đối xa mục tiêu tại các nền kinh tế phương Tây. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản cũng có xu hướng giảm do nhu cầu hàng hóa sau đại dịch và các nút thắt trong chuỗi cung ứng đã dần được tháo gỡ. Xu hướng tăng hiện tại của lạm phát cơ bản đang phản ánh những tác động của đà tăng giá nhóm hàng hóa dịch vụ và tình trạng thắt chặt của thị trường lao động.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung**Diễn biến giá dầu bình quân**

Nguồn: worldbank.org

Thị trường lao động vẫn còn nhiều áp lực

Tăng trưởng việc làm trên toàn cầu mặc dù vẫn mạnh mẽ nhưng tình trạng hạn chế trong năng lực hoạt động của các khu vực kinh tế vẫn gia tăng do thiếu hụt lao động. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt lao động kéo dài đã làm gia tăng thêm áp lực chi phí tiền lương trong bối cảnh lạm phát cao. Thị trường lao động trên toàn cầu về cơ bản vẫn ở trong trạng thái thắt chặt, tỷ lệ thất nghiệp gần như không có nhiều thay đổi trong nhiều tháng, thậm chí còn gia tăng nhẹ tại một số nước.

Tỷ lệ thất nghiệp của một số nền kinh tế lớn

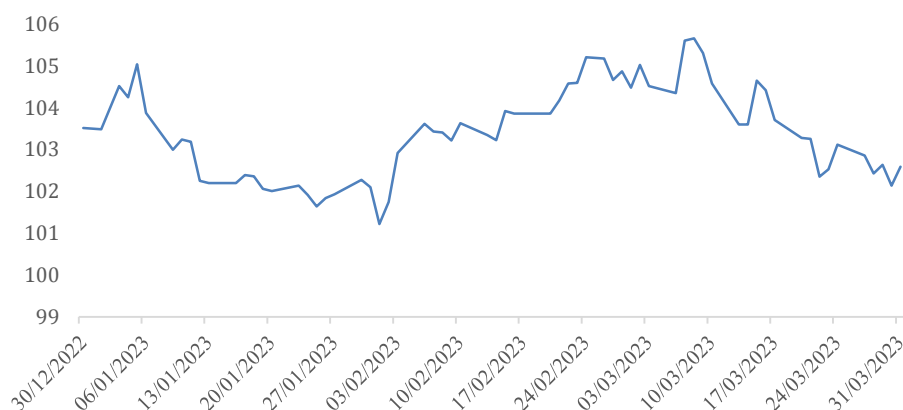
Nguồn: Trading Economics

2. Diễn biến thị trường ngoại hối, vàng, chứng khoán

Đồng USD đã giảm trong quý I sau những áp lực đến từ khu vực ngân hàng

Chỉ số USD trong quý I/2023 đã có xu hướng giảm sau 03 tháng giao dịch – trái ngược với diễn biến tăng liên tục của cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, đồng USD đã có 02 tháng giảm và 01 tháng tăng, kết thúc quý đã giảm 0,98% so với các đồng tiền mạnh trong rổ tiền tệ. Chỉ số USD index đã giảm mạnh nhất trong tháng 3, xấp xỉ với mức tăng trong tháng 2, giảm 2,25%. Diễn biến thiếu tích cực của đồng USD trong tháng 3 chủ yếu chịu áp lực từ những quan ngại về tính ổn định của khu vực ngân hàng và khả năng các điều kiện tín dụng bị thắt chặt khi trong tháng 3 đã có tới 02 ngân hàng có liên quan đến lĩnh vực đầu tư công nghệ và tiền số công bố phải đóng cửa (Silicon Valley Bank – SVB và Signature Bank). Chỉ số USD index đã giảm kéo dài kể từ ngày 16/3. Bên cạnh đó, các tín hiệu kinh tế tích cực có tín hiệu chững lại trong tháng cuối quý này cũng ảnh hưởng tới diễn biến của đồng USD. Kết thúc quý I, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chốt giao dịch ở mức 102.51 và 102.186.

Diễn biến chỉ số USD index



Nguồn: investing.com

Đồng EUR và đồng GBP đều tăng giá so với đồng USD

Trong quý I, đồng EUR và đồng GBP đã có diễn biến ngược chiều với đồng USD qua các tháng, diễn biến tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2022, cả đồng EUR và đồng GBP đều tăng so với đồng USD, lần lượt là 1,28% và 1,95%. Diễn biến của 02 đồng tiền này chịu tác động mạnh từ diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế.

Tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu, trong tháng 3, đồng EUR đã lấy lại gần hết mức giảm trong tháng trước, tăng khoảng 2,5%. Diễn biến của đồng EUR trong tháng này mặc dù bị ảnh hưởng bởi những biến động trong hệ thống tài chính, cụ thể là những rắc rối của ngân hàng lớn trong khu vực Credit Suisse, hay tình trạng đình công xảy ra tại nhiều nền kinh tế thành viên nhưng các diễn biến kinh tế tốt hơn kỳ vọng, quyết định tăng 50 điểm cơ bản lãi suất điều hành của NHTW Châu Âu để kiềm chế đà tăng của lạm phát đã hỗ trợ tích cực cho đà tăng của đồng EUR so với đồng USD trên thị trường.

Trong khi đó, đồng GBP cũng có diễn biến tương tự, tăng mạnh trong tháng 3 ở mức 2,6%. Việc nước Anh thoát khỏi suy thoái kinh tế trong năm 2022 và nền kinh tế đang có diễn biến tốt hơn kỳ vọng, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, xây dựng, viễn thông,... cùng với xu hướng giảm của đồng USD đã nâng đỡ diễn biến của đồng GBP. Tuy nhiên các tín hiệu thiếu tích cực từ thị trường việc làm, chi phí sinh hoạt tăng nhưng cụ thể là chi phí lương thực vẫn tăng mạnh,... cũng có tác động đến diễn biến giảm của đồng GBP.

Kết thúc tháng 3, cặp tỷ giá EUR/USD và cặp tỷ giá GBP/USD lần lượt giao dịch ở mức 1.0839 và 1.2333.

Bên cạnh đó, 02 đồng tiền mạnh khác là đồng AUD và đồng CAD đã có diễn biến trái chiều sau 03 tháng giao dịch, theo đó, đồng AUD đã giảm gần 1,9% và đồng CAD đã tăng 0,25% so với đồng USD. Đồng CAD đã tăng trở lại trong tháng 3 sau mức giảm mạnh trên 2% của tháng 2, diễn biến tích cực này bên cạnh đà giảm của đồng USD trên thị trường quốc tế được hỗ trợ mạnh từ tín hiệu tiếp tục cải thiện của thị trường việc làm và mức độ tăng tốc của nền kinh tế. Trong khi đó, đồng AUD đã duy trì 02 tháng giảm liên tiếp sau mức tăng mạnh trên 3% vào tháng đầu năm. Lạm phát cao, các điều kiện tài chính ngày càng bị thắt chặt, sự phục hồi chậm của thị trường bất động sản, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng... đã cản trở đà tăng đồng AUD trong những tháng vừa qua. Kết thúc quý I, cặp tỷ giá AUD/USD và cặp tỷ giá USD/CAD lần lượt giao dịch ở mức 0.6685 và 1.3515.

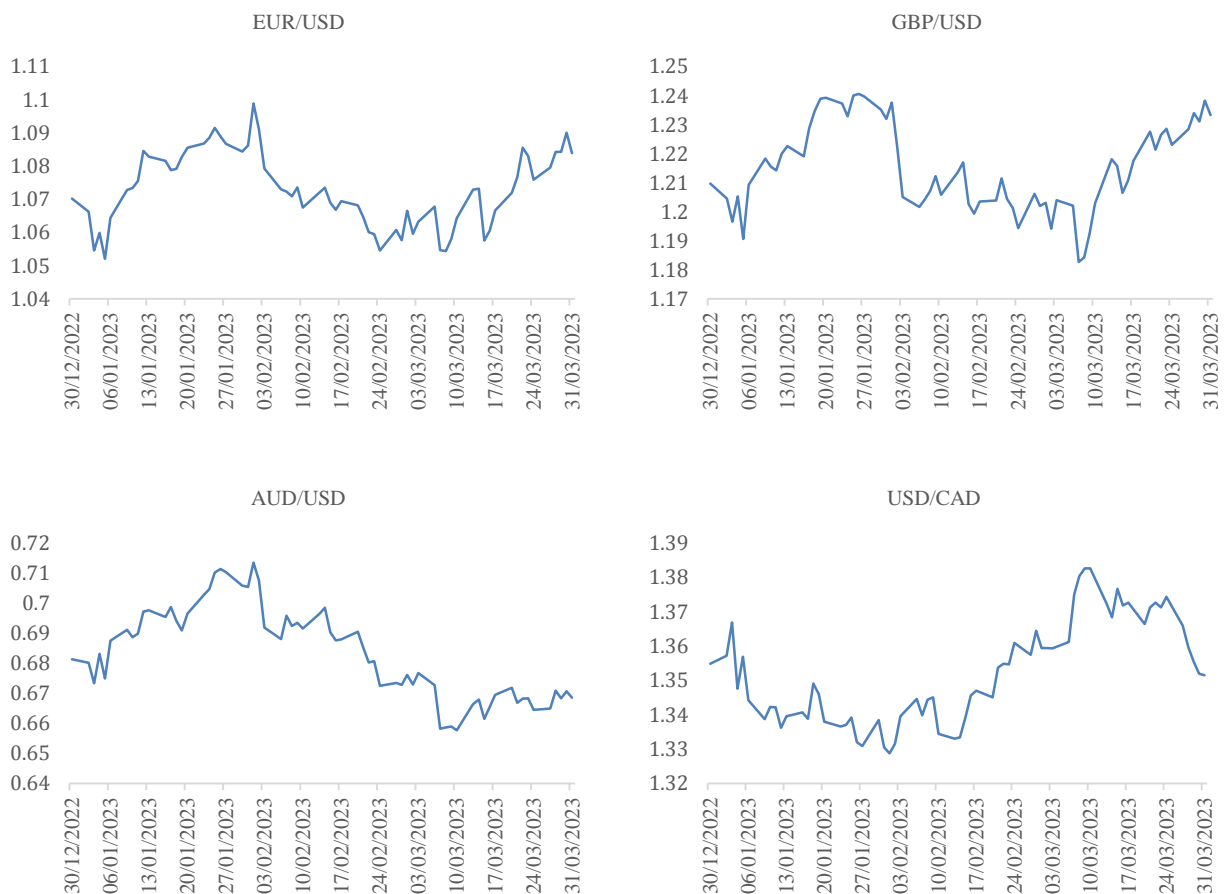
Đồng JPY tiếp tục giảm trong khi đồng CNY đã tăng trở lại

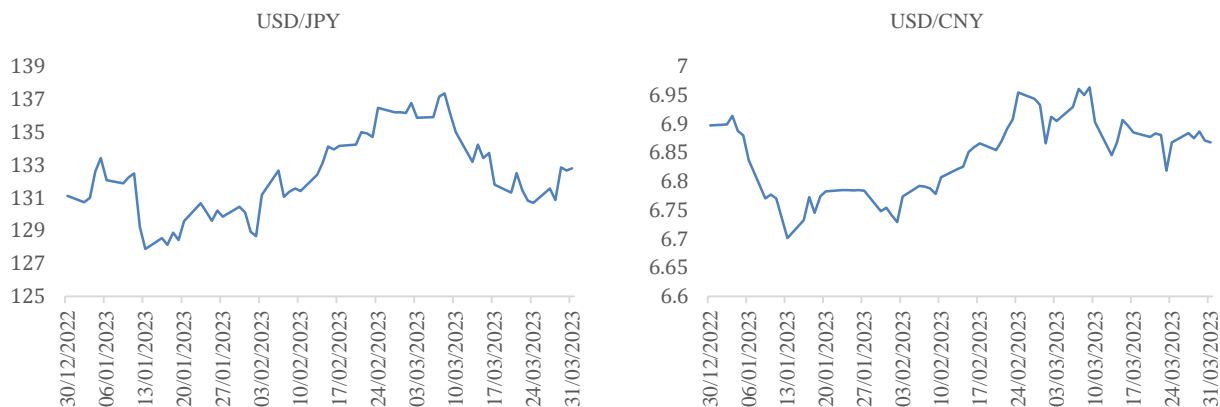
Tại khu vực Châu Á, 02 đồng tiền mạnh là đồng JPY và đồng CNY cũng có diễn biến trái chiều. Theo đó, đồng JPY tiếp tục giảm 1,28% và đồng CNY đã tăng 0,43% so với đồng USD trong quý I. Cụ thể, đồng JPY đã có 02 tháng giao dịch tăng và 01 tháng giao dịch giảm, đồng JPY đã tăng trở lại trong tháng 3 sau khi giảm xấp xỉ 5% vào tháng trước. Sau 03 tháng giao dịch, đồng JPY vẫn tiếp tục giảm so với đồng USD như cùng kỳ năm 2022. Các khó khăn kinh tế bủa vây sau đại dịch tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực lên đồng JPY, khu vực sản xuất công nghiệp đã giảm lợi nhuận lần đầu tiên sau 2 năm, lạm phát đã vượt mục tiêu và đang có xu hướng gia tăng nhanh, số lượng doanh nghiệp phá sản tăng cao, cán cân vãng lai thâm hụt liên tục trong khi các hoạt động xuất khẩu chưa có sự phục hồi tích cực,... đã không giúp cho đồng JPY lấy lại được đà tăng trên thị trường.

Trong khi đó, đồng CNY được hưởng lợi từ xu hướng giảm của đồng USD và những kỳ vọng tích cực về kinh tế trong nước sau khi các biện pháp kiểm soát dịch bệnh chặt chẽ được dỡ bỏ. Đồng CNY đã có 02 tháng tăng giá liên tiếp so với đồng USD với mức tăng xấp xỉ 3% sau khi giảm 2,6% trong tháng 1. Các tín hiệu phục hồi kinh tế rõ nét hơn trong tháng 2 và định hướng nới lỏng của chính sách tiền tệ để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi đã tác động tích cực đến diễn biến của đồng CNY.

Kết thúc tháng 3, cặp tỷ giá USD/CNY và cặp tỷ giá USD/JPY giao dịch ở mức 6.8676 và 132.79.

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh





Nguồn: investing.com

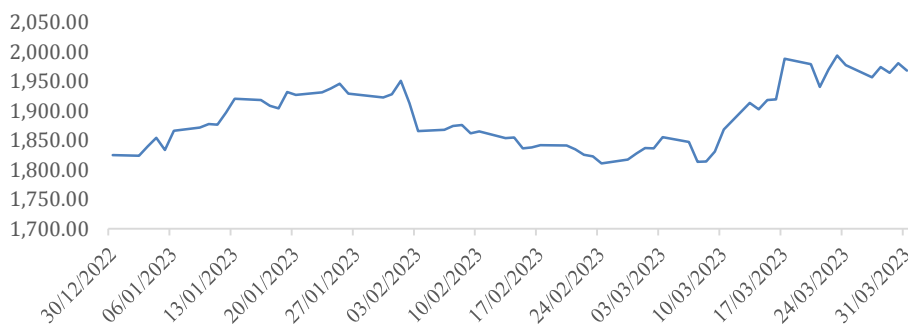
Diễn biến thị trường vàng

**Giá vàng
bật tăng
mạnh trở
lại trong
tháng 3**

Quý I/2023, giá vàng tiếp tục giữ được đà tăng tích cực giống với cùng kỳ năm 2022, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 7,87% và 7,82%. Giá vàng đã tăng 7,7% trong tháng 3 sau khi giảm hơn 5% vào tháng trước, đồng thời, ghi nhận tháng tăng mạnh nhất của giá vàng trong quý – diễn biến tăng đột biến này cũng khá tương đồng với cùng kỳ năm ngoái khi căng thẳng Nga – Ukraine gia tăng. Tuy nhiên nhân tố tác động đến đà tăng của năm nay là sự bất ổn của khu vực ngân hàng khởi nguồn từ Mỹ và khả năng rủi ro suy thoái kinh tế tăng cao. Giá vàng đã biến động rất mạnh trước và sau khi 02 ngân hàng ở Mỹ tuyên bố đóng cửa và ngân hàng UBS phải giải cứu ngân hàng Credit Suisse, giá vàng đã tăng hơn 2%/ngày giao dịch trong 03 ngày (10, 13 và 17/3) với tổng mức tăng xấp xỉ 10%. Đồng thời, giá vàng cũng đạt ngưỡng giá cao trên 2.000 USD/ounce trong khoảng thời gian này. Mặc dù vậy, đà tăng của giá vàng đã hạ nhiệt ngay khi mối lo về một cuộc khủng hoảng ngân hàng lan rộng đã giảm bớt, giá vàng giao dịch tăng, giảm đen xen trong khoảng 10 ngày giao dịch cuối quý. Kết thúc tháng 3, giá vàng giao ngay và kỳ hạn lần lượt giao dịch ở mức 1.967,9 USD/ounce và 1.969 USD/ounce.

Đà tăng của giá vàng trong tháng 3 đã thúc đẩy nhu cầu đầu tư vàng qua các quỹ ETF tăng vọt, kết thúc chuỗi bán ròng trong 02 tháng đầu năm. Lượng vàng mua vào các quỹ ETF đã tăng hơn 36 tấn trong tháng 3. Bên cạnh đó, nhu cầu mua vàng dự trữ của NHTW, đáng chú ý tại các nền kinh tế mới nổi tiếp tục có xu hướng tăng trong những tháng giao dịch vừa qua.

Diễn biến giá vàng thế giới



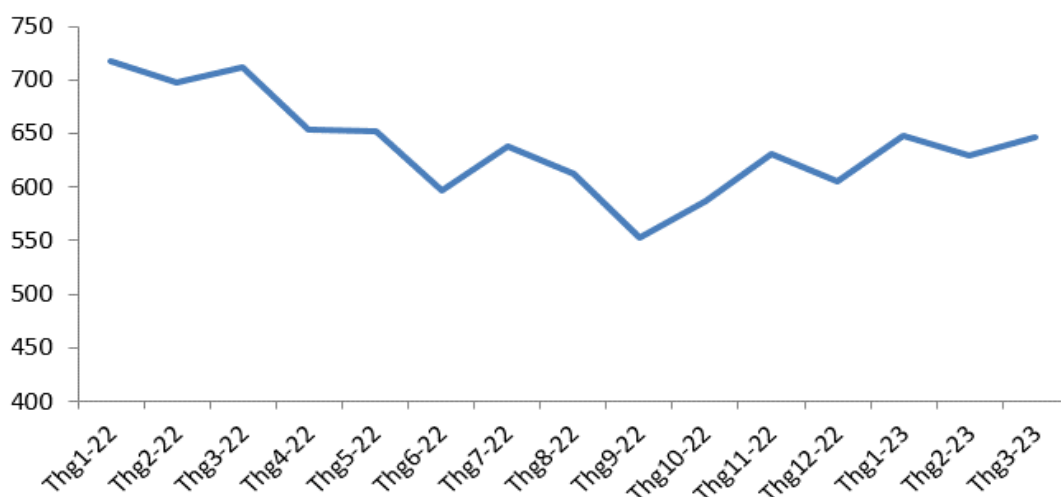
Nguồn: investing.com

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu có kết quả tăng trưởng tích cực

Thị trường chứng khoán toàn cầu có kết quả tăng trưởng tích cực trong quý đầu tiên của năm 2023 dù diễn biến tăng không xuất hiện liên tục. Chỉ số MSCI ACWI có 02 tháng tăng, tăng mạnh trong tháng 1 (+7,10%), giảm 2,98% trong tháng 2. Thị trường chứng khoán toàn cầu mặc dù đã chứng kiến những biến động đáng kể trong tháng 3 trước những quan ngại về sự bất ổn của khu vực ngân hàng có thể lan rộng nhưng kết thúc tháng 3 xu hướng hồi phục vẫn được ghi nhận trở lại, chỉ số MSCI ACWI (+2,82%) và khép lại quý I tăng 6,84% so với cuối quý trước lên 646,76 điểm.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2022 – 3/2023



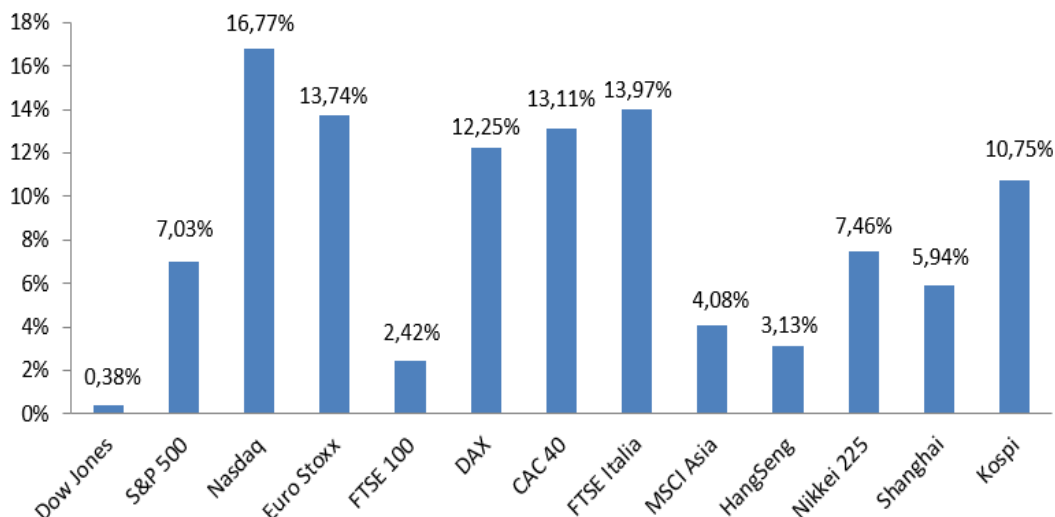
Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ khởi sắc trong quý I dù phải trải qua nhiều thử thách. Kết thúc quý I, chỉ số Dow Jones nhích nhẹ 0,38%, chỉ số S&P 500 tăng 7,03% và chỉ số công nghệ Nasdaq tăng mạnh 16,77% - đánh dấu quý có kết quả tốt nhất kể từ quý IV/2020. Tính riêng trong tháng 3, chỉ số Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq Composite tăng tương ứng 1,89%, 3,51% và 6,69%. Nhóm cổ phiếu công nghệ đạt được mức tăng mạnh nhất.

Thị trường chứng khoán Châu Âu duy trì đà tăng trong cả 3 tháng đầu năm. Kết thúc quý I, chỉ số tổng hợp Euro Stoxx tăng 13,74% so với quý trước; chỉ số DAX của Đức tăng 12,25%, chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 13,11% và chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 2,42%. Các lĩnh vực công nghệ thông tin, tiêu dùng tiện ích và dịch vụ truyền thông dẫn đầu đà tăng.

Cùng chung xu hướng, thị trường chứng khoán Châu Á cũng khởi sắc trong quý đầu tiên của năm 2023. Theo đó, chỉ số MSCI khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã tăng 4,08%. Các chỉ số chứng khoán quan trọng trong khu vực như chỉ số Kospì của Hàn Quốc tăng 10,75%, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng 7,46%, chỉ số HangSeng của Hồng Kông tăng 3,13%, chỉ số Shanghai của Trung Quốc tăng 5,94%. Trong khi đó, một số thị trường chứng khoán khu vực Đông Nam Á lại ghi nhận xu hướng giảm như Malaysia giảm 4,52%, Indonesia giảm 0,66% và Thái Lan giảm 3,08%.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong quý I/2023



Nguồn: Bloomberg

3. Triển vọng kinh tế thế giới

Trước diễn biến kinh tế thế giới trong quý I, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đã được nhiều tổ chức điều chỉnh lại theo xu hướng tích cực, theo đó GDP dự đoán sẽ có thể giao động trong khoảng từ 2% – 2,9%, tăng khoảng 0,2 – 0,6 điểm phần trăm so với con số dự báo được đưa ra vào cuối năm ngoái (IMF, OECD, Fitch Rating). Trong khi đó, một số tổ chức vẫn tỏ ra bi quan đối với tăng trưởng của kinh tế toàn cầu trong năm 2023 thể hiện qua các con số dự báo kinh tế được đưa ra vào đầu năm như WB, UNDESA,... con số dự báo được điều chỉnh giảm thậm chí đã lớn hơn 1 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

Điểm sáng được kỳ vọng trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm nay là sự hồi phục trở lại của kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục tháo gỡ những khó khăn trong nền kinh tế như vấn đề chuỗi cung ứng, nhu cầu suy giảm. Tuy nhiên, dự báo cho rằng tác động tích cực từ Trung Quốc có thể không lan tỏa hết tới các nền kinh tế trên toàn cầu, ảnh hưởng lạc quan nhất được dự báo sẽ xuất hiện tại khu vực Châu Á, đặc biệt là các quốc gia láng giềng của Trung Quốc. Kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ tăng trưởng hơn 5%, giao động từ 4,7% – 5,4% trong năm 2023.

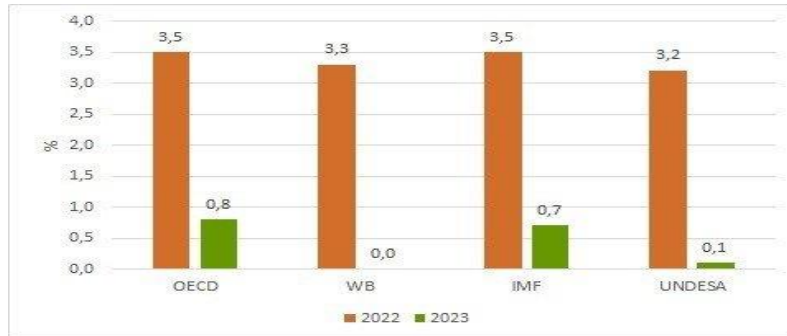
Trong khi đó, kinh tế của các nước phát triển vẫn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Cụ thể, kinh tế Mỹ có thể vẫn giữ được đà tăng trưởng, nhưng sẽ thu hẹp hơn so với năm 2022, đặc biệt sau những bất ổn của khu vực ngân hàng xuất hiện trong tháng 3 và chính sách thắt chặt kiên định của Fed, nhiều tổ chức dự báo GDP của Mỹ có thể rơi vào ngưỡng 0,2% – 1,7% trong năm 2023. Kinh tế khu vực Châu Âu tiếp tục phải đối diện với nguy cơ suy thoái, tăng trưởng được dự báo trong khoảng từ 0% – 0,8%, thậm chí tăng trưởng kinh tế của Anh dự báo sẽ suy thoái năm 2023 trong bối cảnh lạm phát cao và CSTT thắt chặt nhanh. Mảng sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu vẫn được kỳ vọng vào đà tăng trưởng của các nước ở khu vực Châu Á, đặc biệt là tại các nền kinh tế mới nổi và khu vực Đông Nam Á, mặc dù tăng trưởng kinh tế khu vực này có thấp hơn so với năm trước nhưng vẫn đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Dự báo tăng trưởng của một số nền kinh tế năm 2022 và 2023

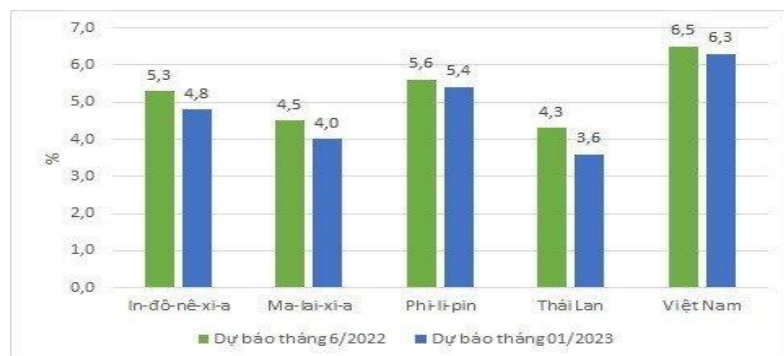
Mỹ



EU

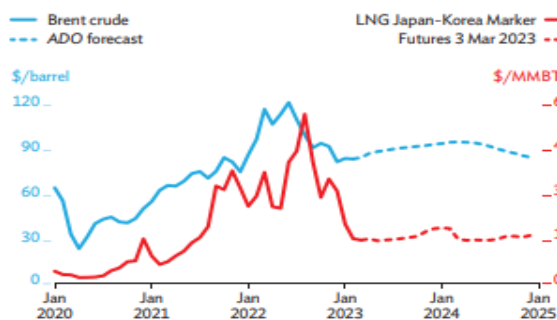


Đông Nam Á

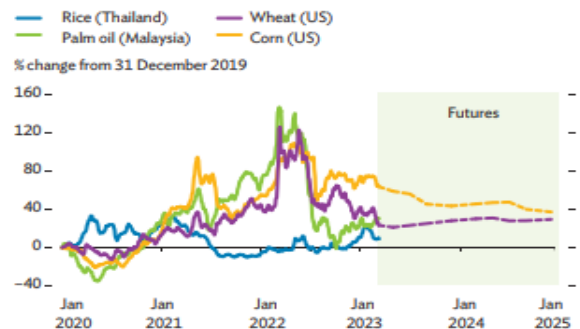


Tuy nhiên, các rủi ro hiện hữu như lạm phát, đặc biệt lạm phát do cung kéo, giá cả hàng hóa, nhất là giá năng lượng và thực phẩm tăng trở lại, bất ổn địa chính trị diễn biến phức tạp,... cộng hưởng với những bất ổn tài chính có thể bùng phát và lan rộng,... cũng làm cho các kịch bản dự báo không thể không đề cập đến khả năng đình trệ trong tương lai cũng như tính mong manh của tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Dự báo giá năng lượng



Dự báo giá thực phẩm



Nguồn: Báo cáo ADB tháng 4/2023

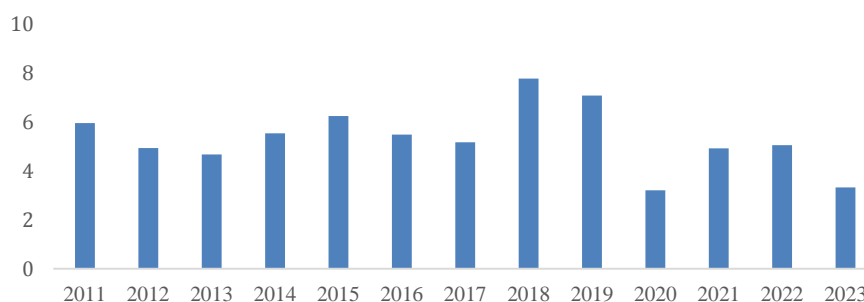
KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế đã thấp hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm ngoái

Tăng trưởng kinh tế trong quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước – thấp hơn so với mức tăng 5,03% của quý I/2022, đồng thời, cũng là một mức tăng theo quý thấp trong giai đoạn 10 năm trở lại đây. Trong đó, xu hướng giảm đã xuất hiện trong khu vực công nghiệp nhưng tiếp tục có được sự tăng trưởng tích cực trong khu vực dịch vụ. Cụ thể trong quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%.

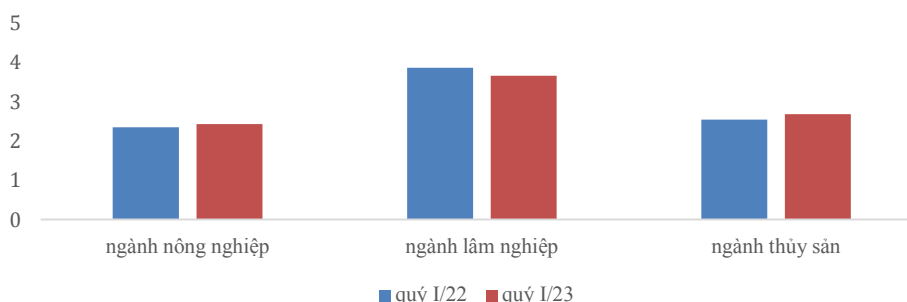
Tốc độ tăng trưởng GDP quý I giai đoạn 2011 – 2023



Nguồn: TCTK

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: sản lượng thu hoạch của một số cây lâu năm, một số loại sản phẩm chăn nuôi chủ yếu đã có tốc độ tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong khi các hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định. Trong quý I/2023, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp là 2,43% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,66%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm.

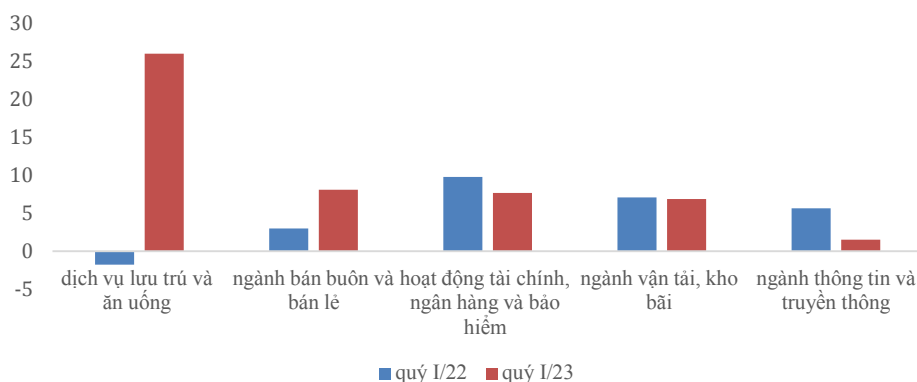
Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I (2022-2023)



Nguồn: TCTK

+ Khu vực dịch vụ tiếp tục phục hồi rõ nét, tốc độ tăng trưởng đã cao hơn so với cùng kỳ gần 2 điểm phần trăm, ghi nhận diễn biến đảo chiều tích cực của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống so với cùng kỳ năm ngoái, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, tăng 25,98% - đóng góp 0,64 điểm phần trăm. Tiếp đến các ngành dịch vụ khác có mức tăng trưởng tương đối ổn định, cụ thể hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,65% - đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 6,85% - đóng góp 0,43 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 1,5% - đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

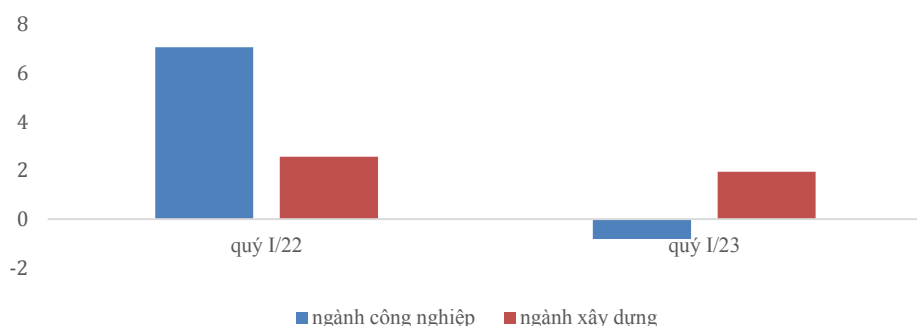
Tốc độ tăng trưởng của một số ngành chủ lực trong khu vực dịch vụ quý I (2022-2023)



Nguồn: TCTK

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: đã suy giảm trong bối cảnh khó khăn chung của thế giới, trong đó, nhiều ngành sản xuất chủ lực đã bị ảnh hưởng do chi phí sản xuất tăng cao, đơn đặt hàng giảm mạnh. Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp đã giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước - mức giảm sâu nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, làm giảm 0,28 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, ghi nhận diễn biến giảm trên tất cả các nhóm ngành quan trọng. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 5,6%¹, làm giảm 0,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,32%, làm giảm 0,01 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, ngành xây dựng tăng 1,95%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm nhưng cũng là mức tăng thấp trong giai đoạn vừa qua.

Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành công nghiệp và xây dựng trong quý I (2022-2023)



Nguồn: TCTK

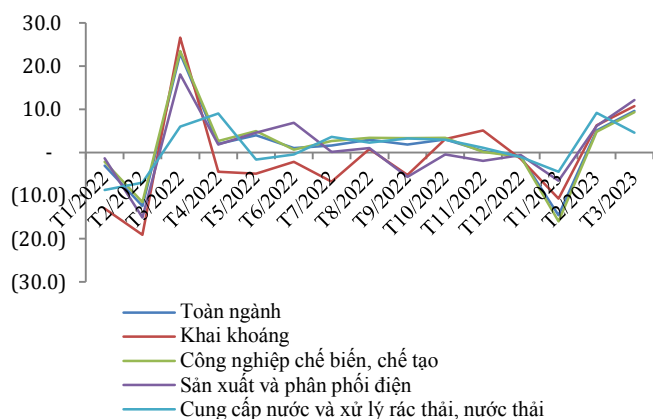
Chỉ số IIP trong quý I/2023 ước tính giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước². Trong đó, một số nhóm ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13,5%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 11,9%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 10,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 8,2%; sản xuất trang phục giảm 7,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,9%. Tuy nhiên trong quý I cũng có nhiều nhóm ngành đã có được tốc độ tăng tốt, giao động trong khoảng 7,2% - 27,3%³.

¹ Sản lượng khai thác than giảm 0,5% và dầu mỏ thô khai thác giảm 6%

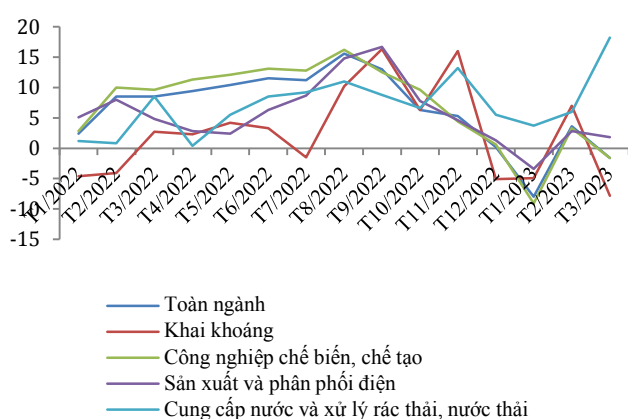
² Chỉ số IIP quý I/2022 tăng 6,8%

³ Sản xuất đồ uống tăng 27,3%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 19,4%; khai thác quặng kim loại tăng 14%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 7,2%

Diễn biến IIP so với tháng trước (%)



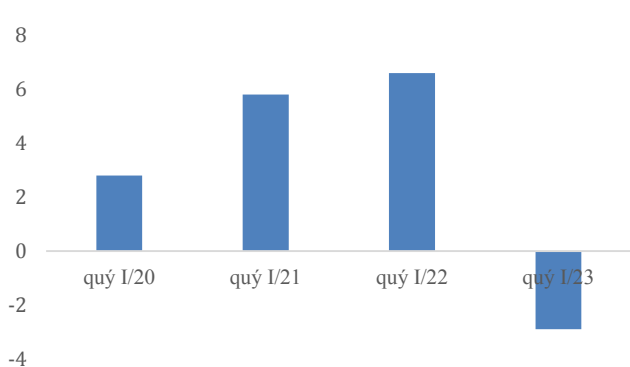
Diễn biến IIP so với cùng kỳ (%)



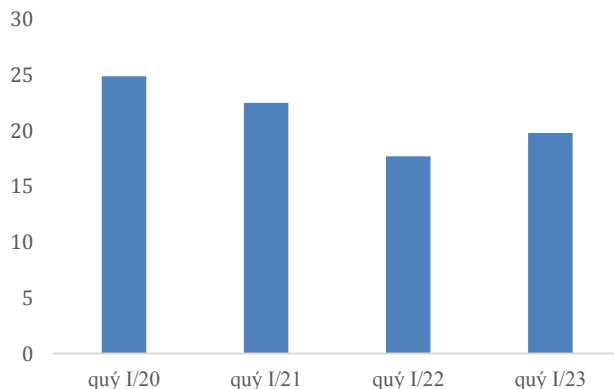
Nguồn: TCTK

Trong quý I/2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2022 – trái với diễn biến tăng 6,6% của cùng thời điểm năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2023 tăng 4,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,8% so với cùng thời điểm năm trước – cao hơn mức tăng 17,7% của cùng thời điểm năm ngoái. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân trong quý là 81,1% - cao hơn mức tăng 79,9% của cùng thời điểm năm ngoái.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2020-2023)



Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2020-2023)



Nguồn: TCTK

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,47%; khu vực dịch vụ chiếm 43,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,22%⁴.

Về sử dụng GDP quý I/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 0,02%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52%.

Mức cải thiện các điều kiện kinh

Trong quý I/2023, các điều kiện sản xuất kinh doanh đang có diễn biến thiếu tích cực, chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam đã có 02 tháng dưới ngưỡng mở rộng, chỉ số PMI đã giảm xuống mức 47,7 điểm trong tháng 3 từ mức 51,2 điểm của tháng 2.

⁴ Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,57%; 37,08%; 42,06%; 9,29%

doanh đã thu hẹp trở lại trong tháng cuối quý

Các doanh nghiệp tham gia khảo sát cho thấy các hoạt động sản xuất đã chững lại trong tháng 3 do tác động của nhu cầu suy yếu, cụ thể:

+ Số lượng đơn hàng mới đã giảm trở lại – đánh dấu lần giảm thứ tư trong 05 tháng của tổng đơn hàng mới. Đáng chú ý là xu hướng giảm của đơn hàng xuất khẩu đã giảm lần đầu tiên trong vòng 03 tháng qua;

+ Sản lượng hàng hóa cũng giảm nhẹ trong tháng 3, ghi nhận diễn biến giảm trong lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa trung gian và diễn biến tăng đối với hàng hóa đầu tư cơ bản;

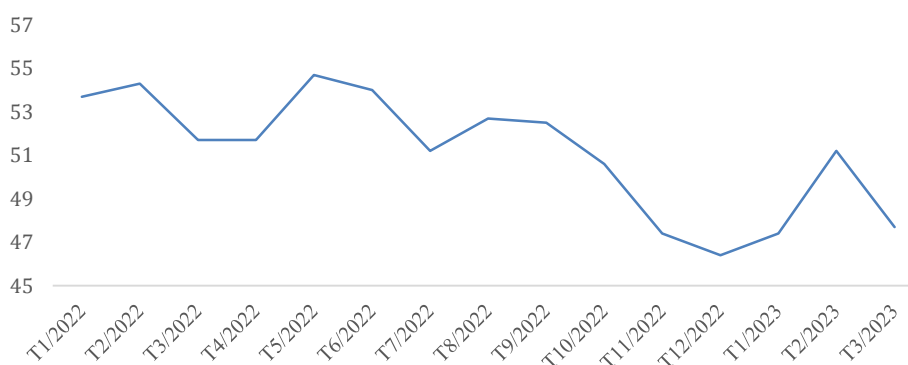
+ Tồn kho sau sản xuất có diễn biến khác nhau trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Nhiều doanh nghiệp cho rằng tồn kho sau sản xuất của họ tăng do nhu cầu suy giảm hoặc ngược lại là do sản lượng sản xuất giảm;

+ Việc làm và hoạt động mua hàng cũng đã giảm, diễn biến giảm của việc làm cũng chịu tác động bởi tình trạng nhân viên nghỉ việc. Theo đó, lượng hàng hóa đầu vào cũng đã giảm tháng thứ ba liên tiếp với tốc độ mạnh và nhanh nhất trong hơn 01 năm qua;

+ Giá cả hàng hóa đầu ra và đầu vào tiếp tục tăng nhưng đã chậm lại, trong đó, chỉ phí đầu vào đã tăng nhẹ nhất trong 10 tháng qua.

Mặc dù tâm lý kinh doanh đã giảm so với tháng 2 nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn lạc quan về diễn biến tăng trở lại của nhu cầu và các điều kiện thị trường sẽ ổn định trở lại.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

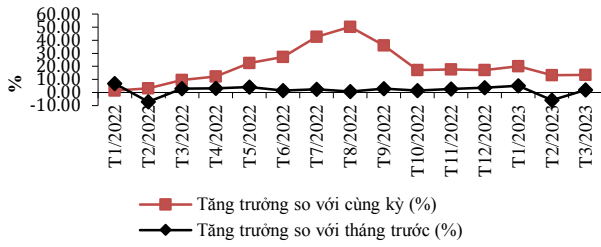
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I tăng so với cùng kỳ năm trước

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý I/2023 có diễn biến tương đối tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.505,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,3%⁵.

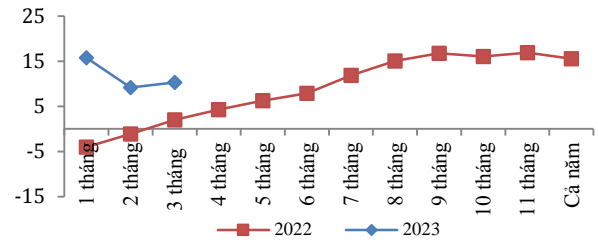
Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.187,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,9% tổng mức và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 161,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng mức và tăng 28,4%. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và gấp 2,2 lần do các hoạt động văn hóa, du lịch những tháng đầu năm diễn ra sôi nổi tại nhiều địa phương. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 150,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức và tăng 17,6%.

⁵ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2022, loại trừ yếu tố giá tăng 2%

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)

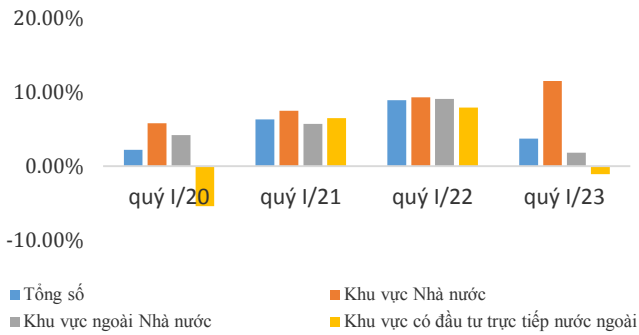


Nguồn: TCTK

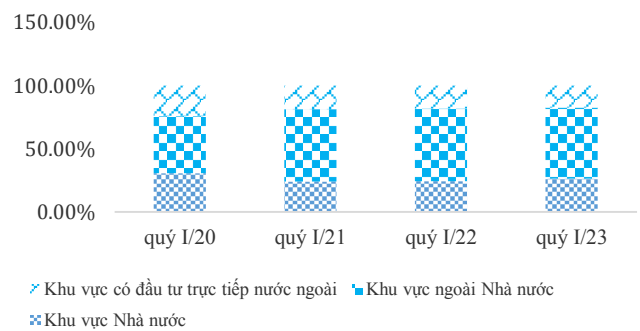
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đã có tín hiệu giảm từ khu vực vốn FDI

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I theo giá hiện hành ước đạt 583,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước đạt 153 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,2% tổng vốn đầu tư, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái; khu vực ngoài Nhà nước đạt 328,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,4%, tăng 1,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 101,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4% và giảm 1,1%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong quý I so với cùng (2020 – 2023)



Tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế trong quý I (2020 – 2023)

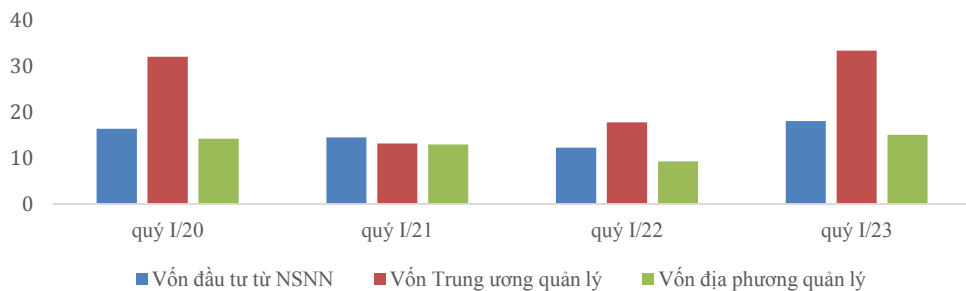


Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục được đẩy mạnh

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2023 ước đạt 91,5 nghìn tỷ đồng, bằng 13,4% kế hoạch năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước⁶, cụ thể vốn Trung ương quản lý đạt 17,1 nghìn tỷ đồng, bằng 12,9% kế hoạch năm và tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 74,4 nghìn tỷ đồng, bằng 13,5% và tăng 15,1%.

Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong quý I so với cùng kỳ (2020 – 2023)



Nguồn: TCTK

⁶ Vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2022 bằng 12,9% và tăng 12,3%

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tiếp tục giảm mạnh

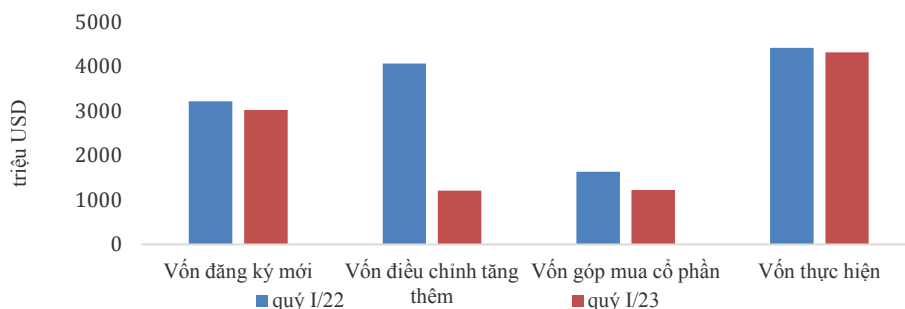
Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 5,45 tỷ USD, giảm 38,8% so với cùng kỳ - có diễn biến cùng xu hướng với quý I/2022 đạt 8,91 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I/2023, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 2,35 tỷ USD, chiếm 77,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 362,1 triệu USD, chiếm 12%; các ngành còn lại đạt 314,4 triệu USD, chiếm 10,4%.

Trong số 44 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong quý I, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 1,35 tỷ USD, chiếm 44,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hồng Kông với 414 triệu USD, chiếm 13,7%; Trung Quốc 334,6 triệu USD, chiếm 11,1%; Đài Loan 273,2 triệu USD, chiếm 9%; Nhật Bản 185,2 triệu USD, chiếm 6,1%.

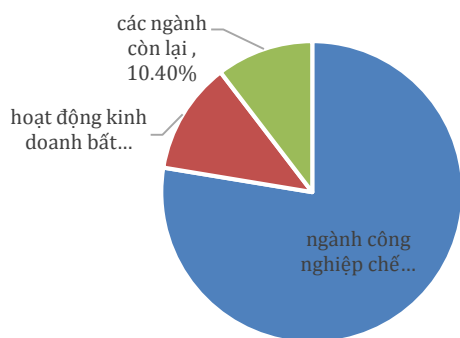
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2023 ước tính đạt 4,32 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước – mức giảm theo quý đầu tiên kể từ năm 2020 đến nay⁷. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,42 tỷ USD, chiếm 79,2% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 361,2 triệu USD, chiếm 8,4%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 228,4 triệu USD, chiếm 5,3%.

Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong quý I (2022-2023)

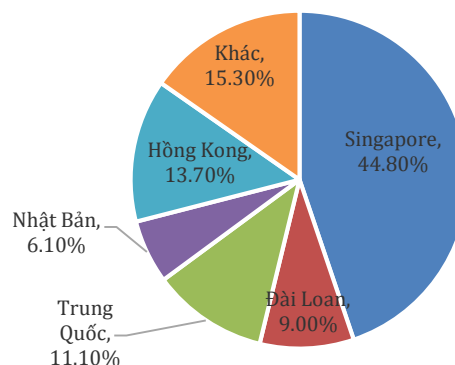


Nguồn: TCTK

Cơ cấu đầu tư theo ngành quý I/2023



Cơ cấu đầu tư theo đối tác quý I/2023



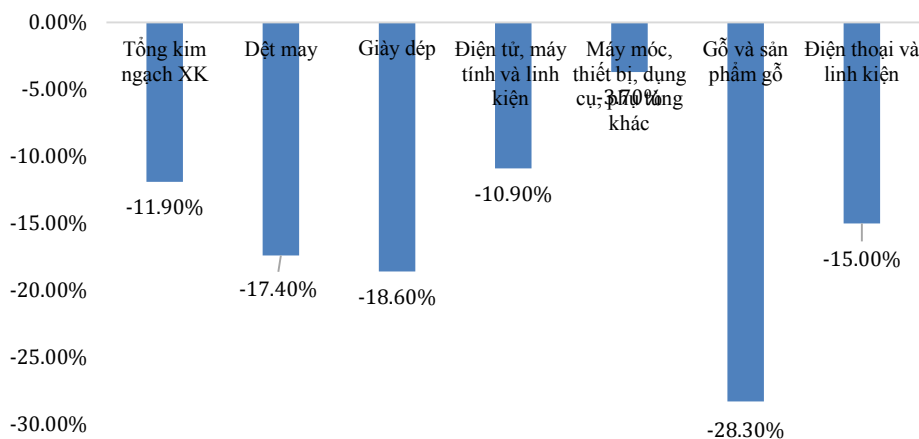
Nguồn: TCTK

⁷ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I các năm 2020 - 2022 tăng lần lượt là 3,9%; 4,1%; 7,8%

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa quý I giảm so với cùng kỳ năm trước

Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước⁸. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 19,26 tỷ USD, giảm 17,4%, chiếm 24,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 59,91 tỷ USD, giảm 10%, chiếm 75,7%. Trong quý I có 14 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 77,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; 4 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,8%.

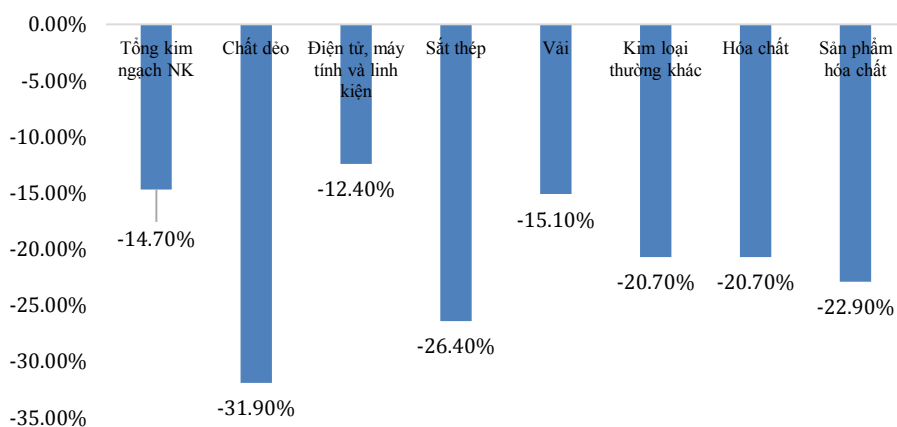
Tốc độ giảm kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng quý I năm 2023



Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý I/2023 ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước⁹, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 26,03 tỷ USD, giảm 13,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 49,07 tỷ USD, giảm 15,4%. Trong quý I có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 75,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 37,6%.

Tốc độ giảm kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng quý I năm 2023



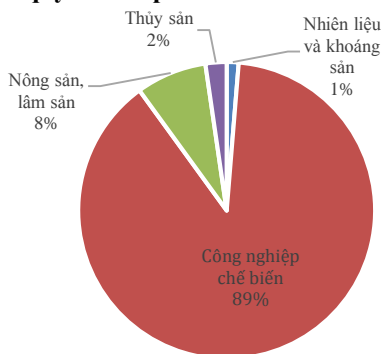
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2023, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,6 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 23,6 tỷ USD.

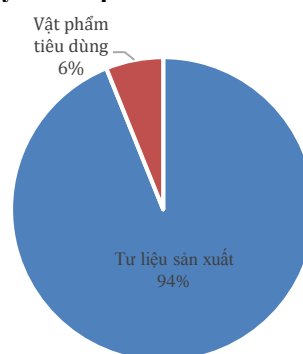
⁸ quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 88,58 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ

⁹ quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 87,77 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ

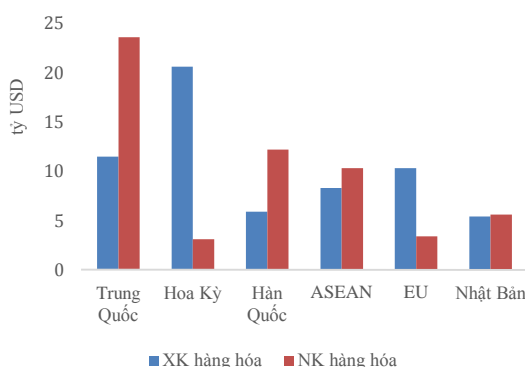
Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I/2023 phân theo nhóm hàng



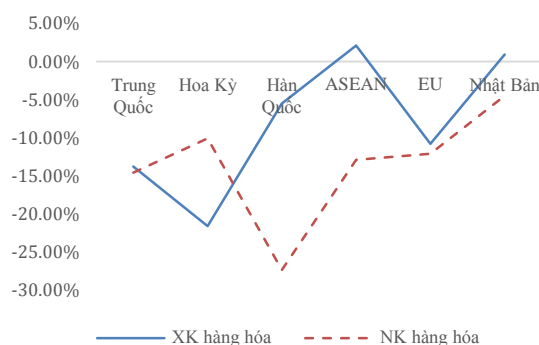
Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I/2023 phân theo nhóm hàng



Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước trong quý I/2023



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước trong quý I/2023

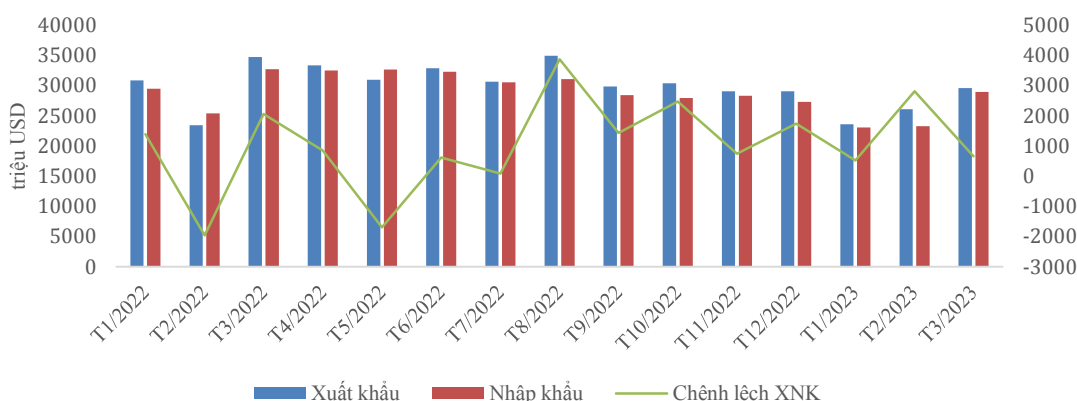


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại xuất siêu trong quý I

Tính chung quý I/2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD¹⁰. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,77 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,84 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2022 – 2023)



Nguồn: TCTK

Trong quý I/2023, hoạt động xuất nhập khẩu sang các đối tác thương mại lớn đều có xu hướng giảm đáng kể, trong đó, xuất siêu sang Mỹ ước đạt 17,5 tỷ USD, giảm 23,4% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 6,9 tỷ USD, giảm 10,1%; nhập siêu từ Trung Quốc 12,1 tỷ USD, giảm 15,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 6,3 tỷ USD, giảm 40,1%; nhập siêu từ ASEAN 2 tỷ USD, giảm 46,3%; nhập siêu từ Nhật Bản 158,5 triệu USD, giảm 66,4%.

¹⁰ Cán cân thương mại hàng hoá quý I/2022 xuất siêu 1,9 tỷ USD

Một số VBPL chính sách quan trọng liên quan đến điều tiết tăng trưởng kinh tế được ban hành trong tháng 3 năm 2023

Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030

Theo đó, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ được giao; khẩn trương trình cấp có thẩm quyền ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan theo quy định.

Cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ trình cấp có thẩm quyền dự án Luật Đấu thầu (sửa đổi) trong năm 2022 – 2023; Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu thầu (sửa đổi) trong năm 2023; xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030 trong năm 2023 – 2024...

Ngoài ra, trong năm 2023, Bộ Tài chính có nhiệm vụ trình cấp có thẩm quyền Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; nghiên cứu phản ứng chính sách ứng phó của một số quốc gia trên thế giới về thuế tối thiểu toàn cầu và bài học kinh nghiệm với Việt Nam. Bộ Công Thương có nhiệm vụ soạn thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026 – 2035, trình cấp có thẩm quyền trong thời hạn năm 2023 – 2025.

Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Theo đó, Chính phủ đề ra một số mục tiêu như sau: Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, trong đó có 60.000-70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp; Năng suất lao động tăng khoảng 5%/năm; Phấn đấu đến năm 2025 tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt khoảng 55%...

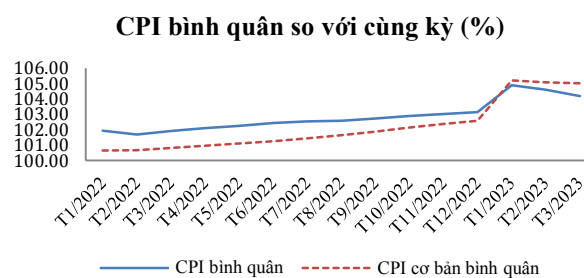
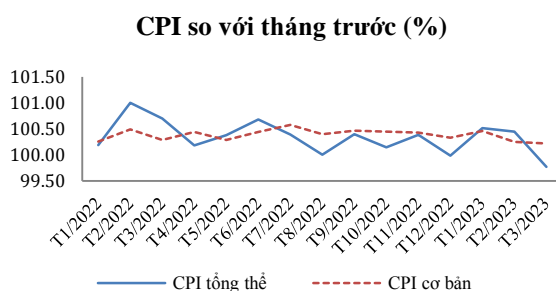
Để thực hiện các mục tiêu, các nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra như sau: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân; Tiếp tục mở rộng khả năng tham gia thị trường của kinh tế tư nhân và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng.

Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của kinh tế tư nhân; tiếp tục tập trung hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất...

2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I tăng so với cùng kỳ năm trước

CPI bình quân quý I/2023 ước tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, CPI so với cùng kỳ đã tăng liên tiếp trong 3 tháng đầu năm¹¹. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản bình quân quý I/2023 tăng 5,01% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Trong đó, lạm phát cơ bản đã có xu hướng tăng liên tục trong quý I¹².



Nguồn: TCTK

¹¹ Tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ trong tháng 1 tăng 4,89%; tháng 2 tăng 4,31% và tháng 3 tăng 3,35%

¹² Tháng 1 tăng 5,21%; tháng 2 tăng 4,96% và tháng 3 tăng 4,88%

Trong quý I/2023, có 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có CPI bình quân tăng và có 02 nhóm có CPI bình quân giảm đi so với cùng kỳ năm trước. Biến động tăng giá tiêu dùng trong quý I chủ yếu do giá lương thực, điện sinh hoạt, học phí, vật liệu xây dựng,... cụ thể:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao, tác động làm CPI tăng 1,35 điểm phần trăm.
- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,77%, trong đó, giá các mặt hàng thực phẩm tăng 4,41% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán tăng, tác động làm CPI tăng 0,94 điểm phần trăm.
- Nhóm giáo dục tăng 10,13% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch, tác động làm CPI tăng 0,62 điểm phần trăm.
- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,9% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng cao, tác động làm CPI tăng 0,22 điểm phần trăm.
- Giá điện sinh hoạt tăng 2,71%, tác động làm CPI tăng 0,09 điểm phần trăm.
- Giá gạo trong nước tăng 2,24% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong nước, tác động làm CPI tăng 0,06 điểm phần trăm.
- Nhóm giao thông giảm 1,71% do giá xăng dầu trong nước giảm 11,09% theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm; Giá gas trong nước giảm 1,81% theo giá thế giới, tác động làm CPI giảm 0,03 điểm phần trăm.
- Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,26% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 3 năm 2023

Công văn số 1051/BCT-TTTN ngày 01/3/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 121 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 118 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 551 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 372 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 304 đồng/kg.

Công văn số 1325/BCT-TTTN ngày 13/3/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 385 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 493 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 247 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 241 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 724 đồng/kg.

Công văn số 1576/BCT-TTTN ngày 21/3/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

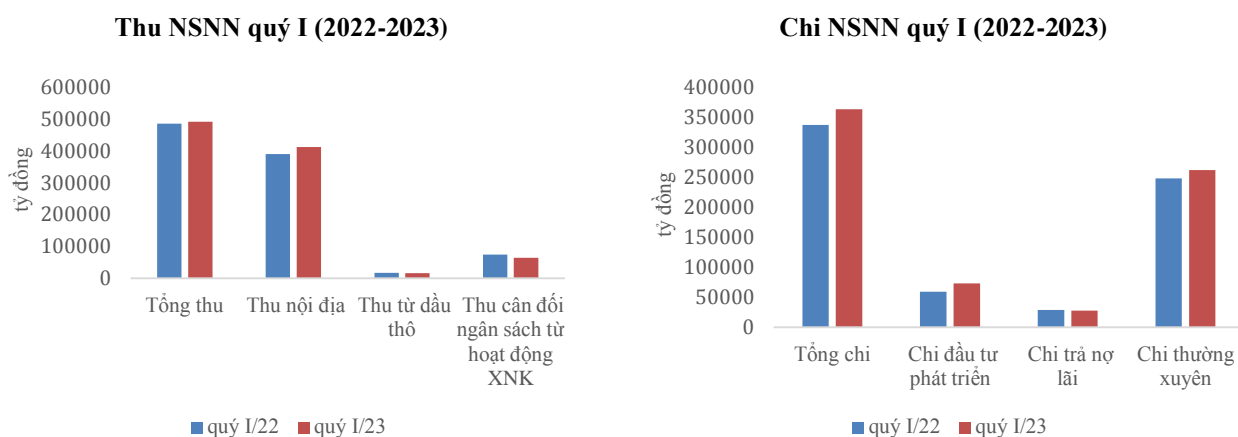
Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 784 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 780 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 1.200 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 1.253 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 800 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2023 ước đạt 491,5 nghìn tỷ đồng, bằng 30,3% dự toán năm và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 411,8

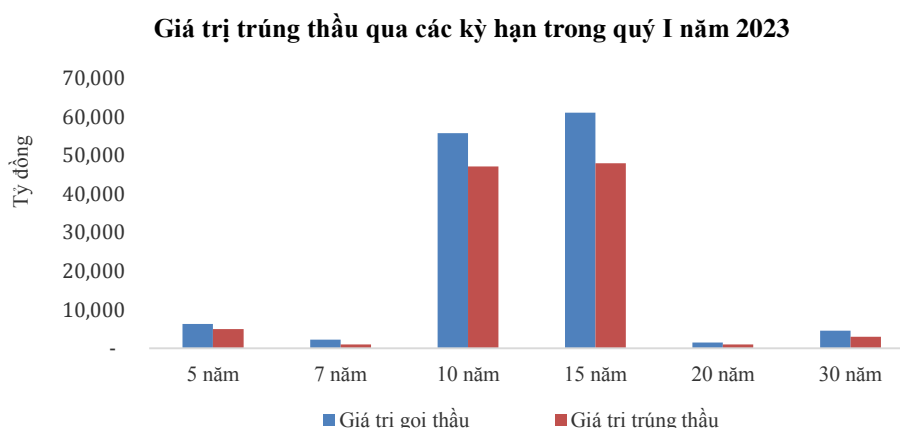
ngàn tỷ đồng, bằng 30,9% dự toán năm và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, bằng 36,9% dự toán năm và giảm 11,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 64,2 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9% dự toán năm và giảm 16,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước quý I/2023 ước đạt 363,4 nghìn tỷ đồng, bằng 17,5% dự toán năm và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 262,1 nghìn tỷ đồng, bằng 22,4% dự toán năm và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 73,2 nghìn tỷ đồng, bằng 10,1% và tăng 18,9%; chi trả nợ lãi 27,9 nghìn tỷ đồng, bằng 27,1% và giảm 3,4%.



Nguồn: TCTK

Trong quý I/2023, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 104.873 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 131.250 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 80%, cao hơn so với mức 53% của cùng kỳ năm trước. Đồng thời, cũng đạt 97,1% kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ trong quý I - cao hơn so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, khối lượng phát hành tập trung chủ yếu vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm.



Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng 3, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ giảm trong khoảng 0,54 - 0,63 điểm phần trăm so với cuối năm trước. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm nằm trong khoảng 2,93% - 3,7%/năm, kỳ hạn 7 năm là 3,8%/năm, kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 3,45% - 4,17%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 3,6% - 4,36%/năm, kỳ hạn 20 năm là 3,75%/năm và kỳ hạn 30 năm nằm trong khoảng 3,8% - 4,2%/năm.

Một số VBPL chính sách quan trọng về ngân sách, vốn được ban hành trong tháng 3 năm 2023

Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Cụ thể, giao 14.710,315 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương của Chương trình cho từng bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo tổng mức và cơ cấu ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 8.528 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương của 04 dự án thuộc Chương trình đã bố trí cho Bộ Giao thông Vận tải để bố trí cho các địa phương thực hiện các dự án thành phần theo phân cấp của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12/3/2023 về việc giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan Trung ương và địa phương

Theo đó, giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án từ số vốn còn lại chưa giao chi tiết trong phạm vi tổng số vốn trong nội bộ của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết nghị, Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo ngành, lĩnh vực đã được Quốc hội quyết nghị.

Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, đồng thời điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án trong nội bộ của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Theo đó, để phấn đấu giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đạt kết quả cao nhất, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

Trước hết, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...; có chế tài xử lý nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân có tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

Đáng chú ý, thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những phiền hà, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ

Theo đó, đối với các doanh nghiệp không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách Nhà nước, việc nộp phần chênh lệch này không làm ảnh hưởng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ của doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước. Khi doanh nghiệp nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách Nhà nước thì đồng thời hạch toán giảm theo từng thành phần vốn tương ứng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

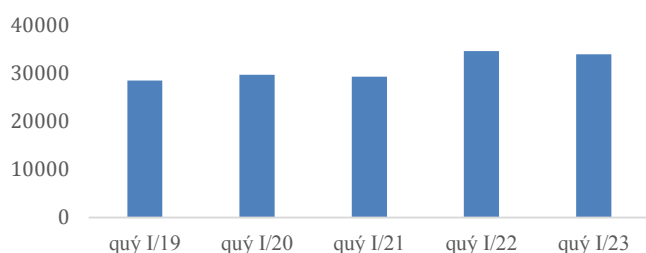
Bên cạnh đó, trường hợp doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ để xác định lợi nhuận sau thuế làm cơ sở phân phối.

4. Tình hình doanh nghiệp

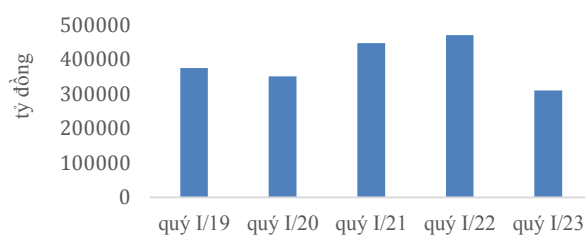
Trong quý I/2023, cả nước có gần 34 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 310,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2% về số doanh nghiệp, giảm 34,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 32,8% so với cùng kỳ. Nếu tính cả 446,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong quý I/2023 là 756,7 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, trong quý I/2023 cũng có hơn 23 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 10% so với cùng kỳ.

Theo khu vực kinh tế, trong quý I/2023 có 330 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 36,4% so với cùng kỳ; 8,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 9,6%; 25,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 1,5%.

Số doanh nghiệp thành lập mới trong quý I (2019-2023)



Vốn đăng ký kinh doanh trong quý I (2019-2023)

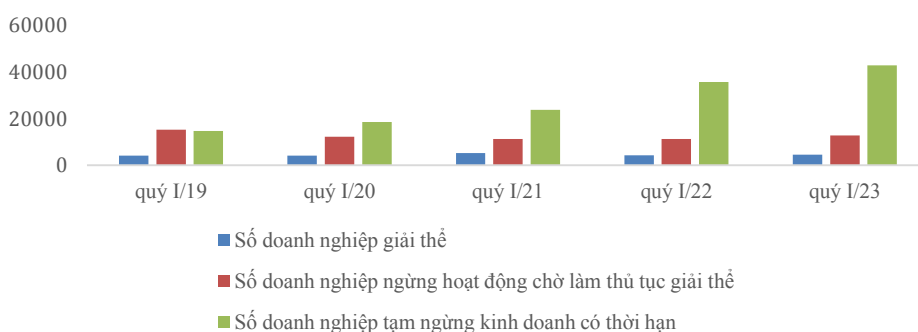


Nguồn: TCTK

Tính chung quý I/2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 42,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 20,1% so với cùng kỳ; gần 12,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 13,1%; 4,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,5%.

Các doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy; công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng; kinh doanh bất động sản; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; sản xuất, phân phối, điện, nước, gas;...

Tình hình giải thể, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong quý I (2019-2023)



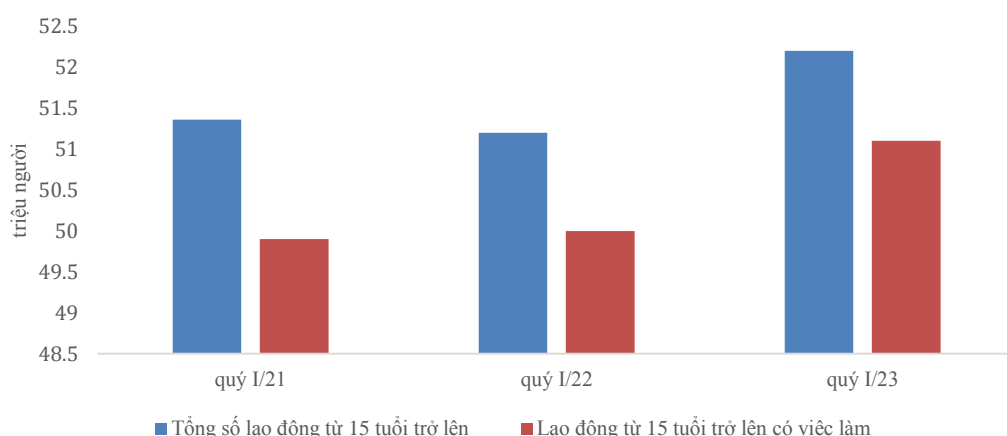
Nguồn: TCTK

5. Tình hình lao động việc làm

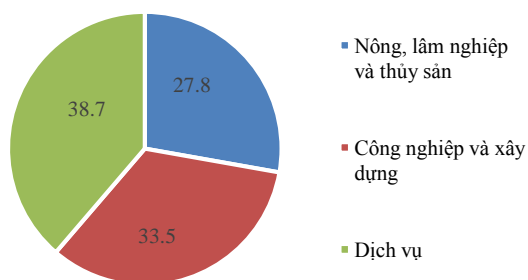
Tình hình lao động, việc làm quý I/2023 phục hồi tích cực, lực lượng lao động, số người có việc làm tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 52,2 triệu người, tăng hơn 1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,6 triệu người, tăng 1,36 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 51,1 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 27,1% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 17,3 triệu người, chiếm 33,9%; khu vực dịch vụ 20 triệu người, chiếm 39%.

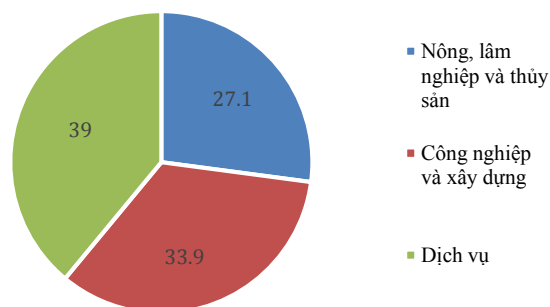
Tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I (2021-2023)



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I năm 2022



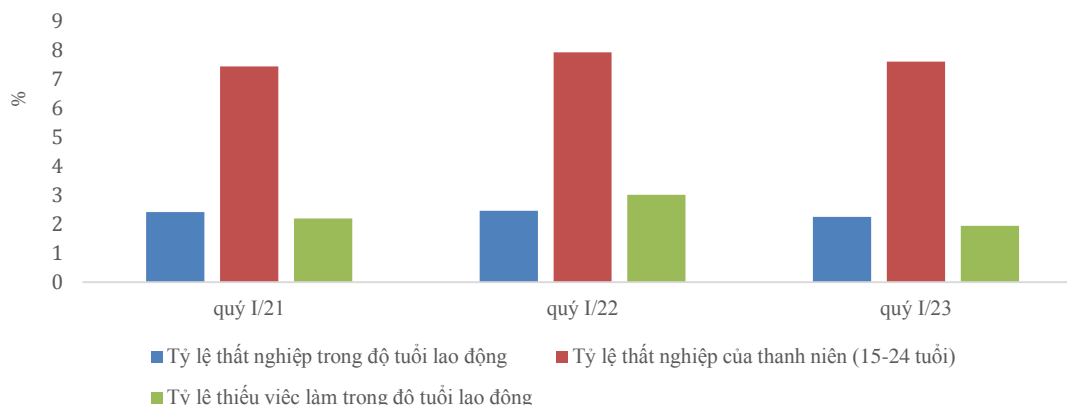
Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I năm 2023



Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, trong quý I/2023, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,25%, giảm 0,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 2,66%; khu vực nông thôn là 1,99%); Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ước tính là 7,61%, giảm 0,32 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 9,46% và khu vực nông thôn là 6,65%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,94%, giảm 1,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 1,31%; khu vực nông thôn là 2,34%).

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong quý I (2021-2023)



Nguồn: TCTK

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 3 năm 2023

Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững

Theo đó, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì triển khai Chương trình tín dụng khoảng 120.000 tỷ đồng để chỉ đạo các ngân hàng thương mại (NHTM), trong đó chủ lực là 04 NHTM Nhà nước (bao gồm Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) cho chủ đầu tư và người mua nhà của các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ vay với lãi suất trong thời gian ưu đãi thấp hơn 1,5-2% so với lãi suất cho vay trung dài hạn VND bình quân của các NHTM Nhà nước trên thị trường và các NHTM ngoài Nhà nước đủ điều kiện với các gói tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.

Bên cạnh đó, điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả, tăng trưởng tín dụng hợp lý, đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng trong mọi trường hợp; xem xét điều chỉnh phù hợp hệ số rủi ro đối với các phân khúc bất động sản khác nhau...

Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/3/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

Theo đó, ngưng hiệu lực thi hành đối với một số quy định sau đến hết ngày 31/12/2023:

Một là, quy định về việc xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân tại điểm d Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Hai là, quy định về thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt phát hành tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Ba là, quy định về kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại điểm e Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, sửa đổi quy định về trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi, gốc trái phiếu khi đến hạn của doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Theo đó, trong trường hợp không thể thanh toán theo phương án phát hành đã công bố, doanh nghiệp có thể đàm phán với người sở hữu trái phiếu để thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn bằng tài sản khác theo các nguyên tắc: Tuân thủ quy định pháp luật liên quan; Được người sở hữu trái phiếu chấp thuận; Phải công bố thông tin bất thường, chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình trạng pháp lý của tài sản dùng để thanh toán.

Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân

Theo đó, với trình tự cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khai thác các thông tin cần thiết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi xem xét, thẩm định thông tin về cư trú. Trong trường hợp không khai thác được các thông tin cần thiết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có quyền yêu cầu Ban trụ bị cung cấp bản sao một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú theo quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin về cư trú để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ viễn thông.

Bên cạnh đó, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với thành viên là pháp nhân) được sửa đổi, bổ sung thành bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (đối với thành viên là pháp nhân).

Quyết định số 313/QĐ-NHNN ngày 14/3/2023 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD

Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giữ nguyên ở mức 6%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ 7%/năm xuống 6%/năm.

Quyết định số 314/QĐ-NHNN ngày 14/3/2023 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 5,5%/năm xuống 5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 6,5%/năm xuống 6%/năm.

Quyết định số 381/QĐ-NHNN ngày 21/3/2023 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Quyết định số 574/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD

Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 6%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giữ nguyên ở mức 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giữ nguyên ở mức 6%/năm.

Quyết định số 575/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại TCTD theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014

Theo đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ mức 1,0%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 6%/năm xuống 5,5%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ 6,5%/năm xuống 6%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do TCTD ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

Quyết định số 576/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 5%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 6%/năm xuống 5,5%/năm.

Quyết định số 577/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 về mức lãi suất tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại NHNN

Theo đó, lãi suất đối với tiền gửi bằng VND của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất đối với tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước giữ ở mức 0%/năm.

Quyết định số 578/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 về mức lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô tại NHNN

Theo đó, lãi suất đối với tiền gửi bằng VND của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm.

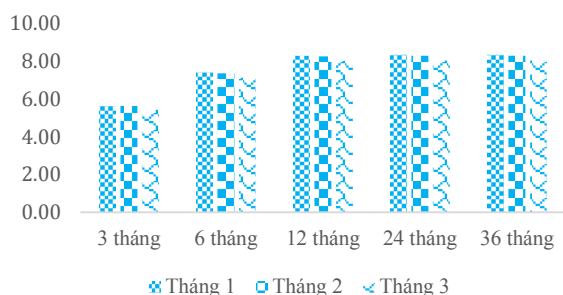
Lãi suất huy động bình quân đã giảm so với cuối năm 2022

Kết thúc quý I/2023, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã có xu hướng giảm qua các tháng, diễn ra mạnh mẽ nhất trong toàn hệ thống vào tháng 3 – là một tín hiệu tích cực để giảm lãi suất tín dụng hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế sau chuỗi tăng kéo dài của năm ngoái. Diễn biến giảm đã xuất hiện trên tất cả các kỳ hạn, đây cũng là diễn biến ngược chiều so với cùng kỳ của một số năm gần đây.

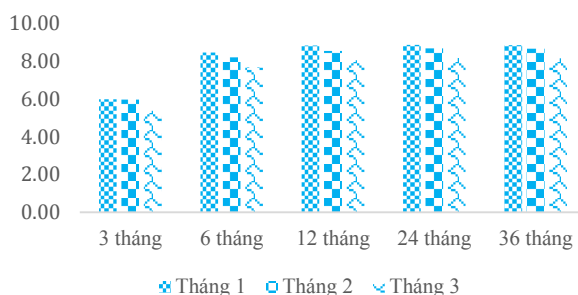
Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động bình quân các kỳ hạn đã giảm giao động từ 0,22 – 0,3 điểm phần trăm so với tháng 12/2022, lãi suất huy động gần như giữ ổn định trong suốt 02 tháng giao dịch, đặc biệt lãi suất huy động của 04 NHTM có vốn sở hữu Nhà nước lớn. Diễn biến giảm của lãi suất xuất hiện chủ yếu trong tháng 3 trước tín hiệu giảm một số lãi suất điều hành của NHNN. Theo đó, lãi suất đã được điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn huy động từ 6 tháng trở lên tại 04 NHTM có vốn sở hữu Nhà nước lớn trong khi mức điều chỉnh mạnh hơn, giao động từ 0,5 – 1 điểm phần trăm tại các Ngân hàng TNHH MTV. Kết thúc tháng 3, 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn có lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng giao động từ 5,4% – 5,8%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,2%/năm.

Trong khối NHTM CP, diễn biến giảm của lãi suất đã xuất hiện ngay từ đầu năm ở một số ngân hàng. Tuy nhiên mức độ bao trùm đã diễn ra trong tháng 3, lãi suất đã được điều chỉnh giảm ở tất cả các kỳ hạn, giao động từ 0,2 – 0,7 điểm phần trăm. Kết thúc quý I, lãi suất huy động bình quân các kỳ hạn đã giảm giao động từ 0,62 – 0,92 điểm phần trăm, lãi suất huy động kỳ hạn 3 - 6 tháng giao động từ 5,4% – 8,3%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 7,1% – 8,7%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)



Nguồn: tổng hợp

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên giảm 1 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm. Lãi

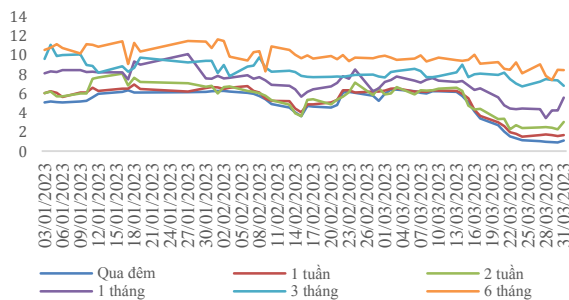
suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng đã giảm mạnh trong tháng 3

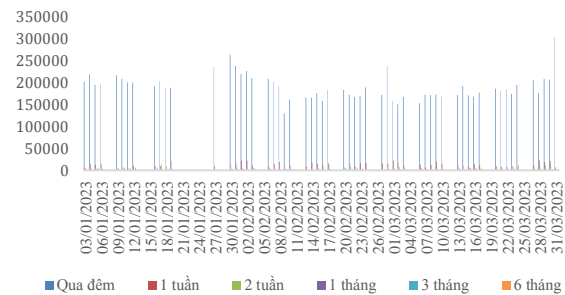
Sau 03 tháng giao dịch, lãi suất liên ngân hàng đã giảm so với cuối năm ngoái, ghi nhận mức giảm mạnh trong tháng 3, đáng chú ý là lãi suất liên ngân hàng kỳ qua đêm, 1 tuần đã giảm về mức lãi suất thấp trong vòng 01 năm qua. Lãi suất liên ngân hàng sau khi giữ đà tăng ở gần hết các kỳ hạn huy động trong tháng 1/2023 đã bắt đầu giảm trong tháng 2 và giảm mạnh trong tháng 3, giảm mạnh nhất và liên tục sau ngày 15/3 ở tất cả các kỳ hạn. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm – 2 tuần) đã giảm mạnh, giao động từ 3,52 – 4,53 điểm phần trăm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 1 – 6 tháng giảm giao động trong khoảng 0,97 - 1,39 điểm phần trăm; riêng lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 12 tháng sau khi đi ngang trong tháng 1 và 2 đã giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm – mức giảm thấp nhất so với các kỳ hạn khác.

Kết thúc tháng 3, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm, 01 tuần giao động từ 1,12 – 1,68%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 2 tuần - 1 tháng giao dịch lần lượt là 3,03%/năm; 5,55%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng trở lên chốt giao dịch lần lượt là 6,79%/năm, 8,42%/năm, 9,41%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%)



Doanh số giao dịch liên ngân hàng (tỷ đồng)



Nguồn: NHNN

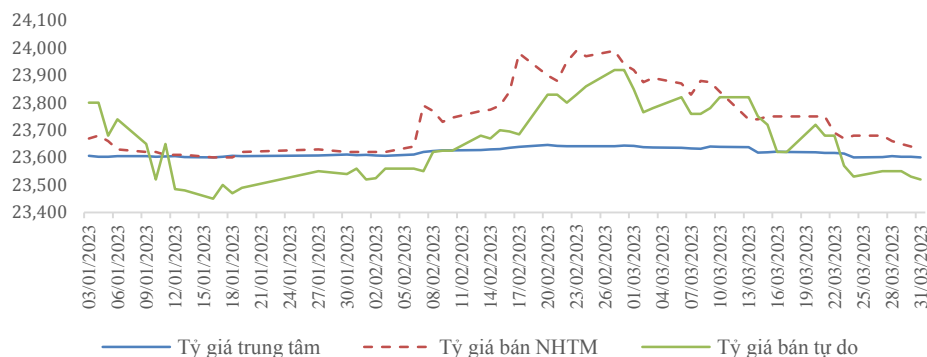
Tỷ giá giao dịch giảm nhẹ, diễn biến phù hợp với đồng USD trên thị trường quốc tế

Trong quý I/2023, tỷ giá trung tâm đã giảm nhẹ 0,05% tương đương với 12 VND so với thời điểm cuối năm ngoái. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã có 01 tháng điều chỉnh tăng và 02 tháng điều chỉnh giảm với mức điều chỉnh giảm phổ biến giao động từ 0,01 – 0,03%/ngày giao dịch. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh giảm trở lại 0,19% trong tháng 3, ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong quý – phù hợp với diễn biến của đồng USD trên thị trường. Trong khi đó, tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN đã đi ngang trong suốt 03 tháng giao dịch. Kết thúc tháng 3, tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 23.600 USD/VND – tăng 500 VND so với cùng thời điểm năm ngoái và tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN niêm yết ở mức 23.450 – 24.780 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trong khi đó, tỷ giá giao dịch tại các NHTM và giao dịch trên thị trường tự do cũng có diễn biến tương tự, giảm trong tháng 1, giảm mạnh trong tháng 3 sau khi tăng trong tháng 2. Theo đó, tỷ giá giao dịch của các NHTM khảo sát đã giảm giao động trong khoảng 1,22% – 1,32% so với cuối năm ngoái trong tháng 3 và giảm khoảng 0,4% sau 3 tháng giao dịch. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do theo thời điểm khảo sát cũng có 02 tháng giảm và 01 tháng tăng, ghi nhận diễn biến giảm mạnh trong tháng 3 lần lượt khoảng 1,4% đối với chiều mua vào và 1,7% đối với chiều bán ra. Tính đến ngày 31/3, tỷ giá giao dịch tại Vietcombank ở mức 23.290 – 23.630 USD/VND (mua vào – bán ra), tỷ giá trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là

23.480 – 23.520 USD/VND (mua vào – bán ra). Diễn biến giảm mạnh của tỷ giá trên thị trường tự do đã đảo ngược khoảng cách với tỷ giá giao dịch trên thị trường chính thức, số liệu vào thời điểm khảo sát cho thấy tỷ giá bán trên thị trường tự do thấp hơn tỷ giá bán của Vietcombank khoảng 110 đồng.

Diễn biến tỷ giá VND/USD

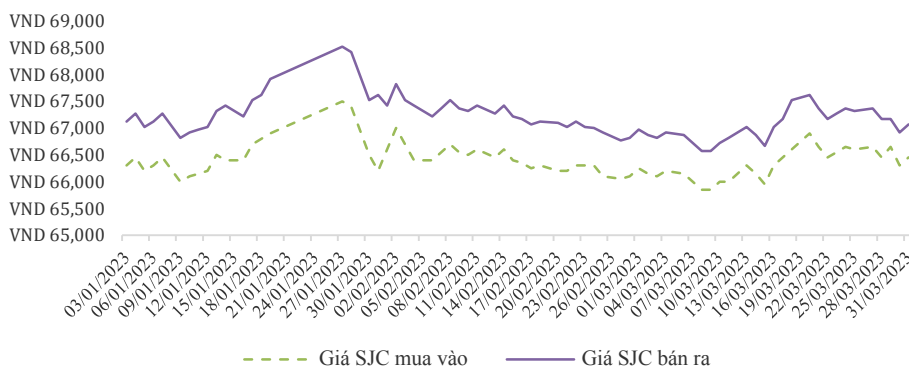


Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước đã tăng nhẹ so với cuối năm ngoái

Qua 03 tháng giao dịch, giá vàng trong nước về cơ bản có cùng xu hướng với giá vàng thế giới với 02 tháng tăng và 01 tháng giảm. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC trong nước đã tăng lần lượt là 0,72% đối với chiều mua vào và 0,11% ở chiều bán ra trong quý I/2023 so với cuối tháng 12/2022 – mức biến động tăng thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm ngoái và so với mức biến động tăng của giá vàng thế giới trong quý I/2023. Giá vàng SJC trong nước đã ghi nhận những biến động tăng vào một số ngày giao dịch theo quy luật trong tháng 1, xác lập mức giá giao dịch trên 68 triệu đồng/lượng nhưng không kéo dài quá 02 ngày giao dịch, giá vàng đã giảm xuống mức 66 triệu đồng/lượng vào cuối tháng 2 và tăng lên mức 67 triệu đồng/lượng vào giữa tháng 3 – khá sát với diễn biến của giá vàng giao dịch quốc tế. Tuy nhiên mức độ biến động tăng/ngày giao dịch chỉ ở mức thấp, giao động trong khoảng từ 0,07% - 0,22%. Nhờ đó, chênh lệch giá vàng trong nước và thế giới đã giảm rất mạnh so với năm 2022, hiện chỉ khoảng 10 triệu đồng/lượng. Kết thúc tháng 3/2023, giá vàng SJC khảo sát ở mức 66,45 – 67,1 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra).

Diễn biến giá vàng trong nước



Nguồn: sjc.com.vn

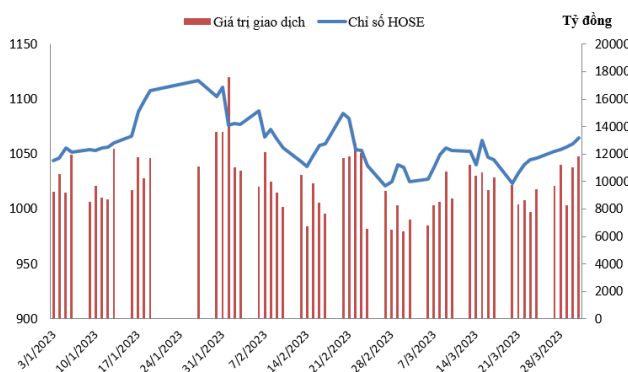
Thị trường chứng

Trong quý I/2023, thị trường chứng khoán Việt Nam nhìn chung có diễn biến tích cực, sát với xu hướng chung của thế giới mặc dù chịu tác động của nhiều yếu tố

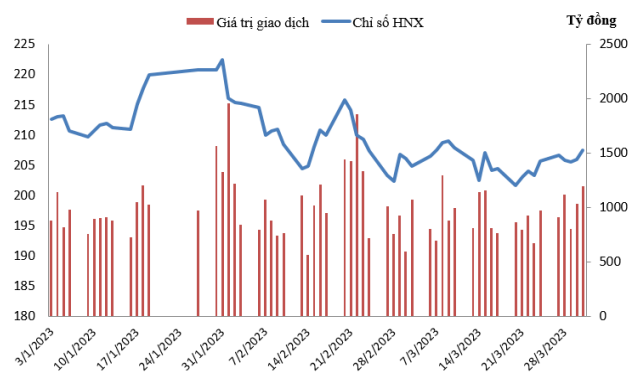
khóan Việt Nam cũng có đà tăng tích cực

trong nước và quốc tế. Thị trường có xu hướng tăng dần về cuối quý, kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của quý I, chỉ số VN-Index đạt 1.064,64 điểm, tăng 5,71% so với cuối năm 2022¹³, chỉ số HNX-Index đạt 207,50 điểm, tăng 1,07%¹⁴ và chỉ số UPCoM-Index đạt 76,76 điểm, tăng 7,13%¹⁵. Các mã cổ phiếu tăng mạnh nhất trên sàn HOSE trong tháng 3 gồm NVT, OGC, HUB, IDI, COM... và trên sàn HNX gồm KDM, THS, PEN, VC9, HEV...

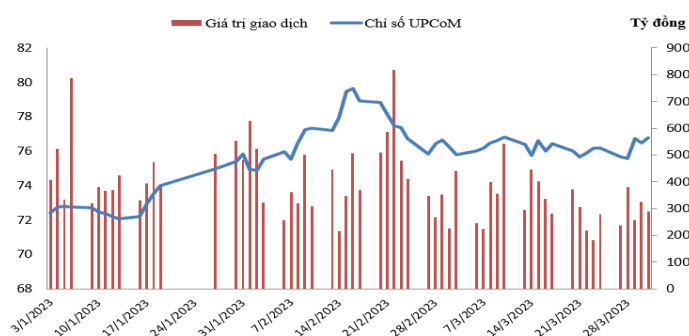
Diễn biến chỉ số HOSE quý I/2023



Diễn biến chỉ số HNX quý I/2023



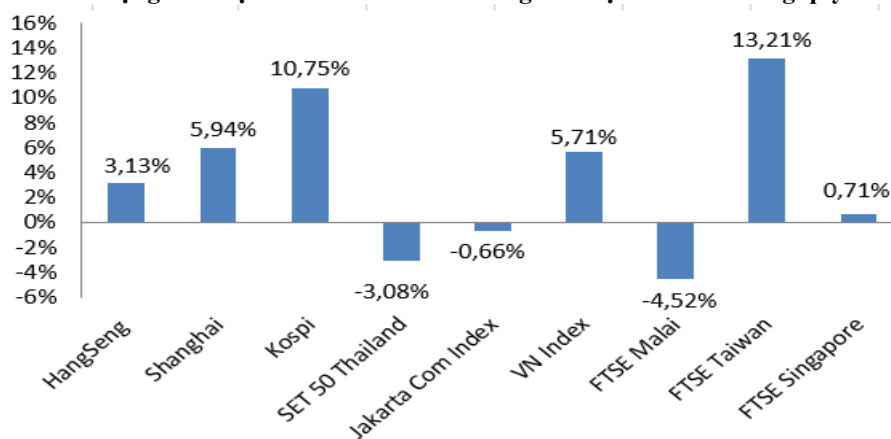
Diễn biến chỉ số UPCoM quý I/2023



Nguồn: stockbiz.vn

Xét trong khu vực, thị trường chứng khoán Việt Nam có mức tăng trưởng tương đối tích cực trong quý I/2023.

Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á trong quý I/2023



Nguồn: Bloomberg

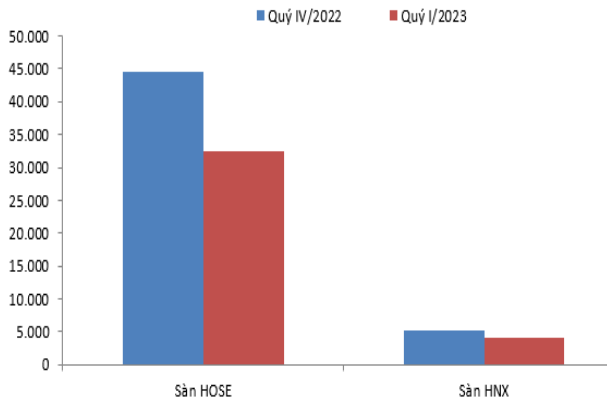
¹³ tăng 10,34% trong tháng 1, giảm 7,78% trong tháng 2 và tăng 3,9% trong tháng 3

¹⁴ tăng 8,34% trong tháng 1, giảm 9,01% trong tháng 2 và tăng 2,53% trong tháng 3

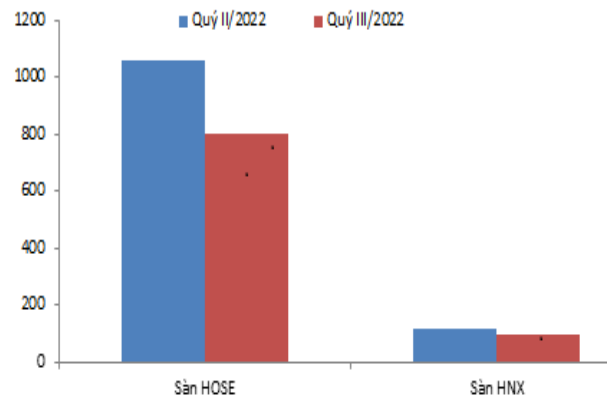
¹⁵ tăng trong cả 3 tháng với tốc độ tăng lần lượt là 5,85%; 0,79% và 0,42%

Thanh khoản thị trường diễn biến khá trầm lắng trong bối cảnh thị trường biến động tăng giảm khó lường và đảo chiều nhanh chóng. Trên sàn HOSE, khối lượng giao dịch đạt 32,46 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 578,86 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 27,08% và 27,8% so với quý trước. Trên sàn HNX, khối lượng giao dịch đạt 3,95 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 58,99 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 22,55% và 16,86%. Tính chung trên cả 2 sàn, tổng khối lượng giao dịch đạt 36,41 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 637,85 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 26,61% và 26,91% so với quý IV/2022.

Khối lượng giao dịch quý IV/2022 và quý I/2023



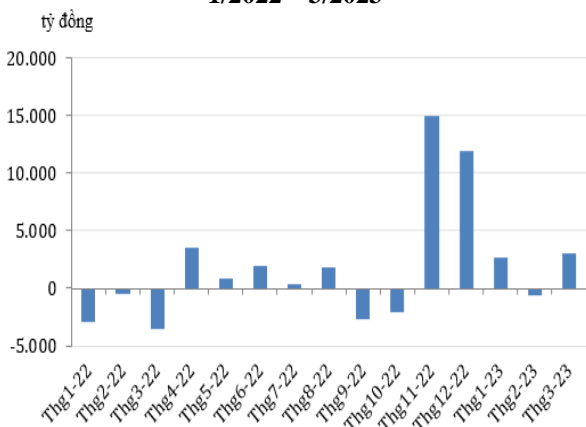
Giá trị giao dịch quý IV/2022 và quý I/2023



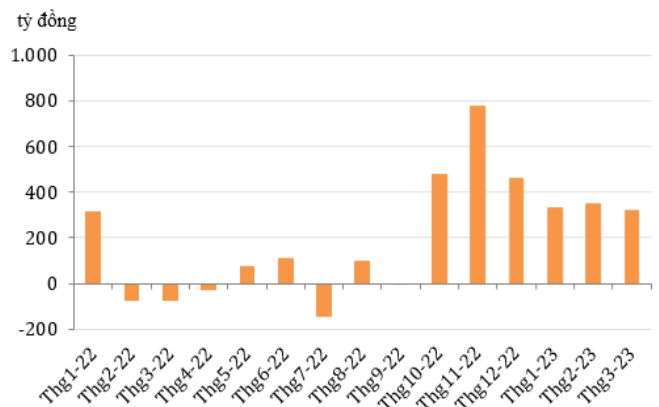
Nguồn: stockbiz.vn

Tiếp nối trạng thái mua ròng tích cực của quý trước, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng với tổng giá trị 6.135,25 tỷ đồng trong quý I/2023. Trên sàn HOSE, khối ngoại đã mua ròng 5.125,28 tỷ đồng, trong đó mua ròng trong tháng 1 và tháng 3, bán ròng trong tháng 2, tuy nhiên lượng bán ròng là không đáng kể. Còn trên sàn HNX, khối ngoại đã mua ròng trong cả 3 tháng đầu năm với tổng giá trị 1.009,97 tỷ đồng.

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE giai đoạn 1/2022 – 3/2023



Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX giai đoạn 1/2022 – 3/2023



Nguồn: stockbiz.vn

Tính đến hết ngày 31/3/2023, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu trên 03 sàn HOSE, HNX và UPCOM đạt gần 5.400 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 3,3% so với cuối năm 2022, tương đương với 56,7% GDP ước tính năm 2022.

Triển vọng kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam đã khởi động quý đầu tiên của năm 2023 trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức. Trên thế giới căng thẳng địa chính trị kéo dài, nguy cơ suy thoái kinh tế trên diện rộng, lạm phát vẫn ở mức cao, các điều kiện tài chính tiếp tục bị thắt chặt, nhu cầu suy yếu,... đã tác động mạnh đến các dòng chảy kinh tế trong 03 tháng vừa qua, đáng chú ý là nhu cầu của các đối tác thương mại, dòng chảy của vốn đầu tư, chi phí sản xuất,...

Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế quý I/2023 vẫn có được nhiều điểm sáng như tốc độ phục hồi của khu vực dịch vụ; hoạt động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thuận lợi; cán cân thương mại xuất siêu, số lượng các dự án đầu tư nước ngoài đăng ký mới tiếp tục tăng, lạm phát được kiểm soát phù hợp, thị trường việc làm diễn biến tích cực,... Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong quý I/2023 chỉ đạt 3,32% - mức tăng trưởng thấp nhất so với cùng kỳ của nhiều năm trở lại đây và thấp hơn tương đối so với mức dự báo của các tổ chức trong và ngoài nước đưa ra vào cuối năm ngoái, giao động từ 4,5% – 5,4%, các tín hiệu suy giảm đã xuất hiện trong các khu vực kinh tế quan trọng như công nghiệp chế biến, chế tạo, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Vì vậy, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế đặt ra trong năm 2023 vẫn còn nhiều thách thức.

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023

